

## 「공증법」

- 국 가 · 지 역: 베트남
- 법 률 번 호: 제53/2014/QH13호
- 제 정 일: 2014년 6월 20일
- 시 행 일: 2015년 1월 1일

원문	번역문
<p><i>Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Quốc hội ban hành Luật Công chứng.</i></p>	<p>베트남 사회주의공화국의 헌법에 근거하여 국회는 공증법을 공포한다.</p>
<p><b>Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</b></p>	<p><b>제1장 총칙</b></p>
<p><b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b> Luật này quy định về công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, việc hành nghề công chứng, thủ tục công chứng và quản lý nhà nước về công chứng.</p>	<p><b>제1조 조정 범위</b> 이 법은 공증인, 공증직무수행단체, 공증직무수행, 공증 절차 및 공증에 관한 국가관리에 대하여 규정한다.</p>
<p><b>Điều 2. Giải thích từ ngữ</b> Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Công chứng là việc công chứng viên của một tổ chức</p>	<p><b>제2조 용어 정의</b> 이 법에서 사용하는 용어의 뜻은 다음과 같다. 1. "공증"이란 공증직무수행단체의 공증인이 법률 규정에 따라</p>

hành nghề công chứng chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch), tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi là bản dịch) mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng.

2. Công chứng viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật này, được Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm để hành nghề công chứng.

3. Người yêu cầu công chứng là cá nhân, tổ chức Việt Nam hoặc cá nhân, tổ chức nước ngoài có yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch theo quy định của Luật này.

4. Văn bản công chứng là hợp đồng, giao dịch, bản dịch đã được công chứng viên chứng nhận theo quy định của Luật này.

5. Tổ chức hành nghề công chứng bao gồm Phòng công chứng và Văn phòng công chứng

공증받아야 하거나 단체·개인이 자발적으로 공증을 요청하는 계약, 그 밖에 서면으로 된 민사거래(이하 "계약, 거래"라 한다)의 정확성, 합법성, 또한 베트남어를 외국어로 또는 외국어를 베트남어로 번역한 서류, 문서(이하 "번역본"이라 한다)의 정확성, 합법성, 사회윤리에 반하지 아니함을 인증하는 것을 말한다.

2. "공증인"이란 이 법에 규정된 요건을 온전히 충족하고 법무부장관으로부터 공증직무를 수행하도록 임명을 받은 자를 말한다.

3. "공증촉탁인"이란 이 법 규정에 따라 계약, 거래, 번역본의 공증을 청구하는 베트남 단체·개인 또는 외국단체·외국인을 말한다.

4. "공증문서"란 이 법 규정에 따라 공증인의 인증을 받은 계약, 거래, 번역본을 말한다.

5. "공증직무수행단체"는 이 법 및 그 밖의 관련 법률문서의 규정에 따라 설립되고 운영되는 국

được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**Điều 3. Chức năng xã hội của công chứng viên**

Công chứng viên cung cấp dịch vụ công do Nhà nước ủy nhiệm thực hiện nhằm bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia hợp đồng, giao dịch; phòng ngừa tranh chấp; góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức; ổn định và phát triển kinh tế · xã hội.

**Điều 4. Nguyên tắc hành nghề công chứng**

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.
2. Khách quan, trung thực.
3. Tuân theo quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng.

**Điều 5. Giá trị pháp lý của văn bản công chứng**

1. Văn bản công chứng có hiệu lực kể từ ngày được công chứng viên ký và đóng dấu của tổ chức

영공증사무소, 민간공증사무소를 포함한다.

**제3조 공증인의 사회적 기능**

공증인은 계약, 거래 당사자의 법적 안전성 보장, 분쟁방지, 단체·개인의 합법적 권리·이익 보호 및 사회경제의 안정과 발전에 기여하기 위하여 국가가 위탁한 공공서비스를 제공한다.

**제4조 공증직무수행의 원칙**

1. 헌법 및 법률을 준수한다.
2. 객관적이고 충실하여야 한다.
3. 공증직무수행 윤리강령을 준수한다.
4. 공증촉탁인에 앞서 공증문서에 대한 법적 책임을 진다.

**제5조 공증문서의 법적효력**

1. 공증문서는 공증인이 서명하고 공증직무수행단체의 인장을 찍은 날부터 효력이 발생한다.

hành nghề công chứng.

2. Hợp đồng, giao dịch được công chứng có hiệu lực thi hành đối với các bên liên quan; trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng, giao dịch có thỏa thuận khác.

3. Hợp đồng, giao dịch được công chứng có giá trị chứng cứ; những tình tiết, sự kiện trong hợp đồng, giao dịch được công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu.

4. Bản dịch được công chứng có giá trị sử dụng như giấy tờ, văn bản được dịch.

**Điều 6. Tiếng nói và chữ viết dùng trong công chứng**

Tiếng nói và chữ viết dùng trong công chứng là tiếng Việt.

**Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Nghiêm cấm công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng thực hiện các hành vi sau đây:

a) Tiết lộ thông tin về nội

2. Công chứng được thực hiện đối với các bên liên quan; trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng, giao dịch có thỏa thuận khác.

3. Công chứng được thực hiện có giá trị chứng cứ; những tình tiết, sự kiện trong hợp đồng, giao dịch được công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu.

4. Công chứng được dịch có giá trị sử dụng như giấy tờ, văn bản được dịch.

**제6조 공증에서 사용되는 음성 및 문자**

공증에서 사용되는 음성 및 문자는 베트남어다.

**제7조 금지행위**

1. 공증인, 공증직무수행단체가 다음의 행위를 하는 것을 엄격히 금지한다.

a) 공증촉탁인으로부터 서면으

<p>dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; sử dụng thông tin về nội dung công chứng để xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;</p> <p>b) Thực hiện công chứng trong trường hợp mục đích và nội dung của hợp đồng, giao dịch, nội dung bản dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội; xúi giục, tạo điều kiện cho người tham gia hợp đồng, giao dịch thực hiện giao dịch giả tạo hoặc hành vi gian dối khác;</p> <p>c) Công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi;</p> <p>d) Từ chối yêu cầu công chứng mà không có lý do chính đáng; sách nhiễu, gây khó khăn cho người yêu cầu công chứng;</p>	<p>로 동의를 받았거나 법률상 그 밖의 규정이 있는 경우를 제외하고, 공증내용에 관한 정보를 누설하며, 공증내용에 관한 정보를 사용하여 단체·개인의 합법적 권리·이익을 침해하는 행위</p> <p>b) 계약, 거래의 목적과 내용, 번역본의 내용이 법률에 위반되거나 사회윤리에 위배되었음에도 불구하고 공증을 진행하며, 계약, 거래 당사자가 거짓 거래 또는 그 밖의 사기 행위를 하도록 선동하고 조건을 마련하는 행위</p> <p>c) 자신 또는 배우자, 친부모, 양부모, 배우자의 친부모, 양부모, 친자녀, 양자녀, 며느리, 사위, 조부모, 친형제자매, 배우자의 친형제자매, 친자녀 또는 양자녀의 자녀(손자녀)인 친족의 재산, 이익과 관련된 계약, 거래, 번역본을 공증하는 행위</p> <p>d) 정당한 이유 없이 공증촉탁을 거절하며, 공증촉탁인을 괴롭히고 곤란하게 하는 행위</p>
---	--

<p>đ) Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người yêu cầu công chứng ngoài phí công chứng, thù lao công chứng và chi phí khác đã được xác định, thỏa thuận; nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người thứ ba để thực hiện hoặc không thực hiện việc công chứng gây thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức có liên quan;</p> <p>e) Ép buộc người khác sử dụng dịch vụ của mình; cấu kết, thông đồng với người yêu cầu công chứng và những người có liên quan làm sai lệch nội dung của văn bản công chứng, hồ sơ công chứng;</p> <p>g) Gây áp lực, đe dọa hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội để giành lợi thế cho mình hoặc cho tổ chức mình trong việc hành nghề công chứng;</p> <p>h) Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình;</p> <p>i) Tổ chức hành nghề công chứng mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch khác ngoài trụ sở của</p>	<p>đ) 책정되고 합의된 공증수수료, 공증보수 및 그 밖의 비용 외에 공증촉탁인으로부터 금전 또는 그 밖의 이익을 받거나 요구하며, 제3자로부터 금전 또는 그 밖의 이익을 받거나 요구한 후 공증을 하거나 하지 아니하여 공증촉탁인 및 관련 단체·개인에게 손해를 끼치는 행위</p> <p>e) 타인이 자신의 서비스를 이용하도록 강요하며, 공증촉탁인 및 관련자와 결탁하여 공증문서 및 공증서류의 내용을 왜곡하는 행위</p> <p>g) 공증직무를 수행할 때 자신 또는 자신의 단체를 위한 이익을 취득하기 위하여 법률위반·사회윤리위반 행위를 수행하거나 위협하고 강요하는 행위</p> <p>h) 대중매체에서 공증인 및 자신의 단체에 대하여 광고하는 행위</p> <p>i) 공증직무수행단체가 본점 이외의 지점, 대표사무소, 시설, 그 밖의 거래소를 설립하는 행위, 등록된 활동 범위에 해당하</p>
---	--

<p>tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài phạm vi hoạt động đã đăng ký;</p> <p>k) Công chứng viên đồng thời hành nghề tại hai tổ chức hành nghề công chứng trở lên hoặc kiêm nhiệm công việc thường xuyên khác;</p> <p>l) Công chứng viên tham gia quản lý doanh nghiệp ngoài tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện hoạt động môi giới, đại lý; tham gia chia lợi nhuận trong hợp đồng, giao dịch mà mình nhận công chứng;</p> <p>m) Vi phạm pháp luật, vi phạm quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.</p> <p>2. Nghiêm cấm cá nhân, tổ chức thực hiện các hành vi sau đây:</p> <p>a) Giả mạo người yêu cầu công chứng;</p> <p>b) Người yêu cầu công chứng cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo hoặc bị tẩy xóa, sửa chữa trái pháp luật để yêu cầu công chứng;</p> <p>c) Người làm chứng, người phiên dịch có hành vi gian dối, không trung thực;</p> <p>d) Cản trở hoạt động công</p>	<p>chỉ 아니하는 생산·영업·서비스 활동을 수행하는 행위</p> <p>k) 공증인이 동시에 2곳 이상의 공증직무수행단체에서 직무를 수행하거나 그 밖의 상시 업무를 겸임하는 행위</p> <p>l) 공증인이 공증직무수행단체 이외의 기업에서 관리직을 담당하며, 알선·대리 활동을 수행하며, 자신이 공증하는 계약, 거래를 통하여 이익 분배를 받는 행위</p> <p>m) 법률 및 공증직무수행 윤리강령을 위반하는 행위</p> <p>2. 단체·개인이 다음의 행위를 하는 것을 엄격히 금지한다.</p> <p>a) 공증촉탁인을 사칭하는 행위</p> <p>b) 공증촉탁인이 허위 정보·서류를 제공하며, 위조 문서·서류 또는 불법적으로 삭제·수정된 문서·서류를 사용하여 공증을 촉탁하는 행위</p> <p>c) 증인, 통역인의 거짓, 부정 행위</p> <p>d) 공증활동을 방해하는 행위</p>
---	---

<p>chứng.</p> <p><b>Chương II CÔNG CHỨNG VIÊN</b></p> <p><b>Điều 8. Tiêu chuẩn công chứng viên</b></p> <p>Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và có đủ các tiêu chuẩn sau đây thì được xem xét, bổ nhiệm công chứng viên:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Có bằng cử nhân luật;</li> <li>2. Có thời gian công tác pháp luật từ 05 năm trở lên tại các cơ quan, tổ chức sau khi đã có bằng cử nhân luật;</li> <li>3. Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng quy định tại Điều 9 của Luật này hoặc hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này;</li> <li>4. Đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng;</li> <li>5. Bảo đảm sức khỏe để hành nghề công chứng.</li> </ol> <p><b>Điều 9. Đào tạo nghề công chứng</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Người có bằng cử nhân luật được tham dự khóa đào tạo nghề công chứng tại cơ sở đào tạo nghề công chứng.</li> </ol>	<p><b>제2장 공증인</b></p> <p><b>제8조 공증인의 기준</b></p> <p>베트남에서 거주하고 있는 베트남 국민은 헌법과 법률을 준수하며, 도덕적 자질이 우수하고 다음의 기준을 온전히 충족할 때 공증인으로 고려되고 임명된다.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. 법학 학사학위를 소지하여야 한다.</li> <li>2. 법학 학사학위를 취득한 후 기관·단체에서 5년 이상 법률 관련 업무를 수행하였어야 한다.</li> <li>3. 이 법 제9조에 규정된 공증직무교육과정을 수료하였거나 이 법 제10조제2항에 규정된 공증직무역량 강화과정 이수를 완료하였어야 한다.</li> <li>4. 공증직무수행 실습 평가기준을 통과하여야 한다.</li> <li>5. 공증직무를 수행할 수 있는 건강상태이어야 한다.</li> </ol> <p><b>제9조 공증직무교육</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. 법학 학사학위 소지자는 공증직무교육시설에서 공증직무교육과정을 수강할 수 있다.</li> </ol>
---	---

2. Thời gian đào tạo nghề công chứng là 12 tháng.

Người hoàn thành chương trình đào tạo nghề công chứng được cơ sở đào tạo nghề công chứng cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về cơ sở đào tạo nghề công chứng, chương trình khung đào tạo nghề công chứng và việc công nhận tương đương đối với những người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài.

2. 공증직무교육 기간은 12개월이다.

공증직무교육과정 이수자는 공증직무교육기관으로부터 공증직무교육과정 수료증을 발급받는다.

3. 법무부장관은 공증직무교육 시설, 공증직무교육과정 및 해외에서 공증직무교육을 받은 자의 인정에 대하여 상세히 규정한다.

**Điều 10. Miễn đào tạo nghề công chứng**

1. Những người sau đây được miễn đào tạo nghề công chứng:

- a) Người đã có thời gian làm thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên từ 05 năm trở lên;
- b) Luật sư đã hành nghề từ 05 năm trở lên;
- c) Giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sĩ luật;
- d) Người đã là thẩm tra viên cao cấp ngành tòa án, kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm sát; chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp

**제10조 공증직무교육의 면제**

1. 공증직무교육 면제 대상은 다음과 같다.

- a) 판사, 검찰관 또는 수사관으로 5년 이상 근무하였던 자
- b) 5년 이상 직무를 수행하였던 변호사
- c) 법학전공 교수, 부교수, 법학 박사
- d) 법원의 고위심사관, 검찰청의 고위검찰관, 법률 분야에 종사하는 고위공무원, 책임연구원, 선임강사였던 자

<p>luật.</p> <p>2. Người được miễn đào tạo nghề công chứng quy định tại khoản 1 Điều này phải tham gia khóa bồi dưỡng kỹ năng hành nghề công chứng và quy tắc đạo đức hành nghề công chứng tại cơ sở đào tạo nghề công chứng trước khi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên. Thời gian bồi dưỡng nghề công chứng là 03 tháng. Người hoàn thành khóa bồi dưỡng được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng.</p> <p>3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về khóa bồi dưỡng nghề công chứng quy định tại khoản 2 Điều này.</p>	<p>2. 이 조 제1항에 규정된 공증직무교육 면제 대상은 공증인 임명을 신청하기 전에 공증직무교육 시설에서 공증직무역량 강화 및 윤리강령에 관한 교육과정에 참여하여야 한다. 공증직무역량 강화 교육기간은 3개월이다.</p> <p>공증직무역량 강화과정 이수자는 공증직무역량 강화과정 이수증명서를 발급받는다.</p> <p>3. 법무부장관은 이 조 제2항에 규정된 공증직무역량 강화과정에 대하여 상세히 규정한다.</p>
<p><b>Điều 11. Tập sự hành nghề công chứng</b></p> <p>1. Người có giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng hoặc giấy chứng nhận bồi dưỡng nghề công chứng phải tập sự hành nghề tại một tổ chức hành nghề công chứng. Người tập sự có thể tự liên hệ với một tổ chức hành nghề công chứng đủ điều kiện nhận tập sự về việc tập sự tại tổ chức đó; trường hợp không tự liên hệ được thì đề</p>	<p><b>제11조 공증직무수행 실습</b></p> <p>1. 공증직무교육과정 이수증명서 또는 공증직무역량 강화과정 이수증명서 소지자는 공증직무수행 단체에서 실습하여야 한다. 실습자는 실습 여건을 갖춘 공증직무수행단체에 직접 연락하여 해당 단체에서 실습 가능 여부에 대하여 문의할 수 있으며, 개별 연락이 불가능한 경우 실습을 희망하는 지역의 관할 사법청에 실습 여건을 갖춘 공증직무수행단체를</p>

nghị Sở Tư pháp ở địa phương nơi người đó muốn tập sự bố trí tập sự tại một tổ chức hành nghề công chứng đủ điều kiện nhận tập sự.

Người tập sự phải đăng ký tập sự tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự.

Thời gian tập sự hành nghề công chứng là 12 tháng đối với người có giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng và 06 tháng đối với người có giấy chứng nhận bồi dưỡng nghề công chứng. Thời gian tập sự hành nghề công chứng được tính từ ngày đăng ký tập sự.

2. Tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự phải có công chứng viên đáp ứng điều kiện hướng dẫn tập sự theo quy định tại khoản 3 Điều này và có cơ sở vật chất bảo đảm cho việc tập sự.

3. Tổ chức hành nghề công chứng phân công công chứng viên hướng dẫn người tập sự.

Công chứng viên hướng dẫn tập sự phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm hành nghề công chứng. Công chứng viên bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính

배정하도록 요청한다.

실습자는 실습 허용 공증직무수행단체를 관할하는 사법청에 실습을 등록하여야 한다.

공증직무수행 실습 기간은 공증직무교육과정 이수증명서 소지자의 경우 12개월, 공증직무역량강화과정 이수증명서 소지자의 경우 6개월로 한다. 공증직무수행 실습 기간은 실습 등록일부터 계산된다.

2. 실습을 허용하는 공증직무수행단체는 이 조 제3항 규정에 따라 실습 지도 요건을 충족하는 공증인이 있어야 하며, 실습을 위한 시설을 갖추어야 한다.

3. 공증직무수행단체는 실습자를 지도할 공증인을 배정한다.

실습자를 지도하는 공증인은 최소 2년 이상의 공증직무수행 경력이 있어야 한다. 공증직무수행 관련 징계처분, 행정위반처벌을 받은 공증인은 징계처분결정, 행

trong hoạt động hành nghề công chứng thì sau 12 tháng kể từ ngày chấp hành xong quyết định kỷ luật, quyết định xử phạt vi phạm hành chính mới được hưởng dẫn tập sự hành nghề công chứng. Tại cùng một thời điểm, một công chứng viên không được hưởng dẫn nhiều hơn hai người tập sự.

Công chứng viên hướng dẫn tập sự phải hướng dẫn và chịu trách nhiệm về các công việc do người tập sự thực hiện quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Người tập sự hành nghề công chứng được hướng dẫn các kỹ năng hành nghề và thực hiện các công việc liên quan đến công chứng do công chứng viên hướng dẫn phân công và chịu trách nhiệm trước công chứng viên hướng dẫn về những công việc đó. Người tập sự không được ký văn bản công chứng.

5. Khi hết thời gian tập sự, người tập sự hành nghề công chứng phải có báo cáo bằng văn bản về kết quả tập sự có nhận xét của công chứng viên hướng dẫn và xác nhận của tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự gửi đến Sở Tư pháp nơi mình

đang công chứng. Việc tập sự hành nghề công chứng phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Việc tập sự hành nghề công chứng chỉ được tính là hoàn thành khi người tập sự đã được công chứng viên hướng dẫn phân công và chịu trách nhiệm trước công chứng viên hướng dẫn về những công việc đó. Người tập sự không được ký văn bản công chứng.

실습자를 지도하는 공증인은 이 조 제4항 규정에 따라 실습자가 수행하는 업무를 지도하고 이에 대한 책임을 진다.

4. 공증직무수행 실습자는 직무수행을 위한 기술을 지도받고 지도 공증인이 배정하는 공증 관련 업무를 수행할 수 있으며, 해당 업무를 지도하는 공증인에 앞서 책임을 진다. 실습자는 공증문서에 서명하여서는 아니 된다.

5. 실습기간이 종료되면 공증직무수행 실습자는 실습결과 보고서를 작성하고 지도 공증인의 의견 및 공증직무수행단체의 확인을 받은 후 실습을 등록한 사법청에 제출하여야 하며, 공증직무수행 실습결과 평가에 응시를 신청할 수 있다. 공증직무수행 실

đã đăng ký tập sự; được đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng. Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng được cấp giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng.

6. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết việc tập sự và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng.

**Điều 12. Bổ nhiệm công chứng viên**

1. Người đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 của Luật này có quyền đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm công chứng viên. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên được gửi đến Sở Tư pháp nơi người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên đã đăng ký tập sự hành nghề công chứng.

2. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên gồm:

- a) Đơn đề nghị bổ nhiệm công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;
- b) Phiếu lý lịch tư pháp;
- c) Bản sao bằng cử nhân luật hoặc thạc sĩ, tiến sĩ luật;
- d) Giấy tờ chứng minh về thời

giúp kết quả và đánh giá người đạt yêu cầu là công chứng viên thực hành. Kết quả đánh giá và chứng minh được cấp.

6. 법무부장관은 공증직무수행 실습 및 결과 평가에 대하여 상세히 규정한다.

**제12조 공증인의 임명**

1. 이 법 제8조에 규정된 기준을 온전히 충족하는 자는 법무부장관에게 공증인을 임명하도록 요청할 권리가 있다. 공증인 임명 신청서류는 공증인 임명 신청자가 공증 실습을 등록하였던 사법청에 제출한다.

2. 공증인 임명 신청서류는 다음과 같다.

- a) 법무부장관이 정하는 서식에 따른 공증인 임명신청서
- b) 범죄경력증명서
- c) 법학 박사학위, 석사학위 또는 법학 학사학위 사본
- d) 법률 관련 경력기간 증명서

<p>gian công tác pháp luật;</p> <p>đ) Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng. Đối với người được miễn đào tạo nghề công chứng thì phải có bản sao giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng và giấy tờ chứng minh là người được miễn đào tạo nghề công chứng quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này;</p> <p>e) Bản sao giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng;</p> <p>g) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp.</p> <p>3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm công chứng viên kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm; trường hợp từ chối đề nghị thì phải thông báo bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ.</p> <p>4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng</p>	<p>류</p> <p>đ) 공증직무교육과정 이수증명서 사본. 공증직무교육이 면제된 대상자의 경우, 공증직무역량 강화과정 수료증 사본 및 이 법 제10조제1항에 규정된 공증직무교육 면제 대상임을 증명하는 서류가 있어야 한다.</p> <p>e) 공증직무수행 실습평가결과 증명서 사본</p> <p>g) 관할 의료기관에서 발급한 건강증명서</p> <p>3. 사법청은 이 조 제2항에 규정된 공증인 임명 신청서류를 온전히 접수받은 날부터 10영업일 이내에 공증인 임명 신청서류를 첨부하여 법무부장관에게 청구서를 제출하며, 신청을 거절하는 경우 신청인에게 서면으로 통지하고 사유를 명확하게 기재하여야 한다.</p> <p>4. 법무부장관은 사법청으로부터 공증인 임명 신청서류를 접수받은 날부터 30일 이내에 공증인</p>
--	--

viên của Sở Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối bổ nhiệm phải thông báo bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do, gửi cho Sở Tư pháp và người đề nghị bổ nhiệm.

임명 여부를 심사하고 결정하며, 임명을 거절하는 경우 사법청 및 신청인에게 서면으로 통지하고 사유를 명확하게 기재하여야 한다.

**Điều 13. Những trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên**

1. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đã bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về tội phạm do vô ý mà chưa được xóa án tích hoặc về tội phạm do cố ý.
2. Người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
3. Người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.
4. Cán bộ bị kỷ luật bằng hình thức bãi nhiệm, công chức, viên chức bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc hoặc sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sỹ quan, hạ sỹ quan, công nhân, viên chức trong đơn vị thuộc Công an nhân dân bị kỷ luật

**제13조 공증인의 임명이 불가능한 경우**

1. 형사책임을 부과받고 있는 자, 전과가 말소되지 아니하였으나 비고의로 죄를 지었거나 고의로 죄를 지어 법적효력이 발생한 법원의 판결에 의하여 유죄가 선고된 자
2. 행정위반처리에 관한 법률 규정에 따라 행정처분을 받고 있는 자
3. 민사행위능력이 상실되거나 제한된 자
4. 해임처분을 받은 간부, 강제 퇴직처분을 받은 공무원·공직자, 군인·인민공안 직명 박탈 또는 해임의 형식으로 징계처분을 받은 인민군 소속 기관·단체의 사관, 직업군인, 근로자, 공직자, 인민공안 소속 기관·단체의 사관, 부사관, 근로자, 공직자

bằng hình thức tước danh hiệu quân nhân, danh hiệu Công an nhân dân hoặc đưa ra khỏi ngành.

5. Người bị thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư do bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách của Đoàn luật sư, người bị tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư mà chưa hết thời hạn 03 năm kể từ ngày quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư có hiệu lực hoặc kể từ ngày chấp hành xong quyết định tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư.

**Điều 14. Tạm đình chỉ hành nghề công chứng**

1. Sở Tư pháp nơi công chứng viên đăng ký hành nghề quyết định tạm đình chỉ hành nghề của công chứng viên trong các trường hợp sau đây:

- a) Công chứng viên đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- b) Công chứng viên đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

2. Thời gian tạm đình chỉ hành nghề công chứng tối đa là 12 tháng.

3. Sở Tư pháp quyết định hủy

5. 변호사협회에서 제명되는 형식으로 징계처분을 받음으로써 변호사면허가 취소된 자, 변호사면허 취소 결정서의 발효일 또는 변호사 면허 사용권 박탈 결정 집행 종료일로부터 3년이 아직 지나지 아니하였음에도 변호사 면허 사용권을 박탈당한 자

**제14조 공증직무수행의 일시정지**

1. 공증인이 직무수행을 등록한 사법청은 다음의 경우 공증인의 직무수행을 일시적으로 정지하기로 결정한다.

- a) 공증인이 형사책임을 부과 받고 있는 경우
- b) 공증인이 행정처분을 받고 있는 경우

2. 공증직무수행 일시정지 기간은 최대 12개월로 한다.

3. 사법청은 다음의 경우 공증인

bỏ quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng trước thời hạn đối với công chứng viên trong các trường hợp sau đây:

- a) Có quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc bản án đã có hiệu lực của Tòa án tuyên không có tội;
- b) Không còn bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Quyết định tạm đình chỉ và quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng phải được gửi cho công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng nơi công chứng viên làm việc, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và Bộ Tư pháp.

**Điều 15. Miễn nhiệm công chứng viên**

1. Công chứng viên được miễn nhiệm theo nguyện vọng của cá nhân hoặc chuyển làm công việc khác.

Công chứng viên nộp đơn đề nghị miễn nhiệm tại Sở Tư pháp ở nơi mình đăng ký hành nghề. Trong thời hạn 15 ngày kể từ

đến ngày nộp đơn đề nghị miễn nhiệm, công chứng viên phải có văn bản đề nghị miễn nhiệm. Công chứng viên không có văn bản đề nghị miễn nhiệm thì công chứng viên vẫn tiếp tục hành nghề công chứng.

- a) 사건조사 중단, 수사 중단 결정 또는 발효된 법원의 무죄 선고 판결이 내려진 경우
- b) 행정위반처벌에 관한 법률 규정에 따른 행정처분 조치를 더 이상 받지 아니한 경우

4. 공증직무수행 일시정지 결정서 및 취소 결정서는 공증인, 공증인이 근무하는 공증직무수행단체, 성·중앙직할시 인민위원회 (이하 "성급 인민위원회"라 한다) 및 법무부에 송부되어야 한다.

**제15조 공증인의 면직**

1. 공증인은 본인의 희망 또는 타업무로의 전환을 통하여 면직될 수 있다.

공증인은 본인이 직무수행을 등록한 사법청에 면직신청서를 제출한다. 사법청은 공증인의 면직신청서 접수일부터 15일 이내에

ngày nhận được đơn đề nghị miễn nhiệm của công chứng viên, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị kèm theo đơn đề nghị miễn nhiệm của công chứng viên gửi Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

2. Công chứng viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a) Không còn đủ tiêu chuẩn công chứng viên theo quy định tại Điều 8 của Luật này;
- b) Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- c) Kiêm nhiệm công việc thường xuyên khác;
- d) Không hành nghề công chứng trong thời hạn 02 năm kể từ ngày được bổ nhiệm công chứng viên hoặc không hành nghề công chứng liên tục từ 12 tháng trở lên;
- đ) Hết thời hạn tạm đình chỉ hành nghề công chứng quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật này mà lý do tạm đình chỉ hành nghề công chứng vẫn còn;
- e) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính đến lần thứ hai trong hoạt động hành nghề công chứng mà còn tiếp tục vi phạm; bị xử lý kỷ luật bằng hình thức từ cảnh cáo trở lên

공증인의 면직신청서를 첨부하여 법무부장관에게 청구서를 제출한다.

2. 공증인은 다음의 경우 징계면직된다.

- a) 이 법 제8조에 규정된 공증인의 기준을 더 이상 충족하지 못하는 경우
- b) 민사행위능력이 상실되거나 제한된 경우
- c) 그 밖의 상시업무를 동시에 겸임하는 경우
- d) 공증인으로 임명된 날부터 2년 이내에 공증직무를 수행하지 아니하거나 12개월 이상 연속하여 공증직무를 수행하지 아니한 경우
- đ) 이 법 제14조제2항에 규정된 공증직무 일시정지 기간이 지났음에도 불구하고 공증업무 일시정지 사유가 아직 존재하는 경우
- e) 공증직무수행과 관련하여 행정위반처벌을 2번이나 받았음에도 계속 위반하며, 경고의 형식으로 징계처분을 2번이나 받았음에도 계속 위반하거나 해고징계처분을 받은 경우

<p>                     đến lần thứ hai mà còn tiếp tục vi phạm hoặc bị kỷ luật buộc thôi việc;                 </p> <p>                     g) Bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án;                 </p> <p>                     h) Thuộc các trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên quy định tại Điều 13 của Luật này tại thời điểm được bổ nhiệm.                 </p> <p>                     3. Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, kiểm tra việc bảo đảm tiêu chuẩn hành nghề của công chứng viên tại địa phương mình.                 </p> <p>                     Khi có căn cứ cho rằng công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên kèm theo các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm gửi Bộ trưởng Bộ Tư pháp.                 </p> <p>                     4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị miễn nhiệm công chứng viên, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên.                 </p> <p> <b>Điều 16. Bổ nhiệm lại công chứng viên</b> </p>	<p>                     g) 법적효력이 발생한 법원의 판결에 의하여 유죄가 선고된 경우                 </p> <p>                     h) 임명 시점에 이 법 제13조 규정에 따라 임명이 불가능한 대상에 해당하게 된 경우                 </p> <p>                     3. 사법청은 지역 내에서 공증인의 직무수행 기준 충족 여부를 조사하고 점검할 책임이 있다.                 </p> <p>                     사법청은 공증인이 이 조 제2항 규정에 따라 징계면직되는 경우에 해당한다고 판단할 근거가 있는 경우, 면직 청구에 필요한 관련 근거자료를 첨부하여 법무부장관에게 공증인 면직청구서를 제출한다.                 </p> <p>                     4. 법무부장관은 공증인 면직 청구 관련 서류를 접수받은 날부터 15일 이내에 공증인 면직 여부를 심사하고 결정한다.                 </p> <p> <b>제16조 공증인의 재임명</b> </p>
---	--

1. Người được miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật này được xem xét bổ nhiệm lại công chứng viên khi có đề nghị bổ nhiệm lại.

2. Người bị miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này được xem xét bổ nhiệm lại công chứng viên khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn công chứng viên quy định tại Điều 8 của Luật này và lý do miễn nhiệm không còn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Người bị miễn nhiệm công chứng viên do bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về tội phạm do cố ý, bị xử phạt vi phạm hành chính đến lần thứ hai trong hoạt động hành nghề công chứng mà còn tiếp tục vi phạm, bị xử lý kỷ luật bằng hình thức từ cảnh cáo trở lên đến lần thứ hai mà còn tiếp tục vi phạm hoặc bị kỷ luật buộc thôi việc thì không được bổ nhiệm lại công chứng viên.

4. Thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên được thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Luật này. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại

1. 이 법 제15조제1항 규정에 따라 공증인에서 면직된 자는 재임명을 신청할 때 공증인으로 재임명될 수 있도록 고려된다.

2. 이 조 제3항에 규정된 경우를 제외하고, 이 법 제15조제2항 규정에 따라 공증인에서 징계면직된 자는 이 법 제8조에 규정된 공증인의 기준을 충족하고 면직사유가 더 이상 존재하지 아니한 때 공증인으로 재임명될 수 있도록 고려된다.

3. 법적효력이 발생한 법원의 판결에 의하여 고의죄를 선고받아 공증인 직무에서 면직되었거나, 공증직무수행과 관련하여 행정위반처벌을 2번이나 받았음에도 계속 위반하거나, 경고의 형식으로 징계처분을 2번이나 받았음에도 계속 위반하거나, 해고 징계처분을 받은 자는 공증인으로 재임명될 수 없다.

4. 공증인 재임명 절차는 이 법 제12조 규정에 따른다. 공증인 재임명 신청서류는 다음과 같다.

công chứng viên gồm:

- a) Đơn đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;
- b) Phiếu lý lịch tư pháp;
- c) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;
- d) Bản sao quyết định miễn nhiệm công chứng viên;
- đ) Bản sao các giấy tờ chứng minh lý do miễn nhiệm không còn, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của công chứng viên**

- 1. Công chứng viên có các quyền sau đây:
  - a) Được pháp luật bảo đảm quyền hành nghề công chứng;
  - b) Tham gia thành lập Văn phòng công chứng hoặc làm việc theo chế độ hợp đồng cho tổ chức hành nghề công chứng;
  - c) Được công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch theo quy định của Luật này;
  - d) Đề nghị cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện việc công chứng;

- a) 법무부장관이 정하는 서식에 따른 공증인 재임명 신청서
- b) 범죄경력증명서
- c) 관할 의료기관에서 발급한 건강증명서
- d) 공증인 면직결정서 사본
- đ) 이 조 제1항에 규정된 경우를 제외하고, 면직 사유가 존재하지 아니함을 증명하는 서류의 사본

**제17조 공증인의 권리 및 의무**

- 1. 공증인은 다음의 권리를 가진다.
  - a) 공증직무를 수행할 권리가 법률로써 보장된다.
  - b) 민간공증사무소 설립에 참여하거나 공증직무수행단체에서 계약직으로 근무한다.
  - c) 이 법 규정에 따라 계약, 거래, 번역본을 공증한다.
  - d) 관련 기관·단체·개인에게 공증을 위한 정보, 서류를 제공하도록 요청한다.

<p>đ) Được từ chối công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội;</p> <p>e) Các quyền khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.</p> <p>2. Công chứng viên có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Tuân thủ các nguyên tắc hành nghề công chứng;</p> <p>b) Hành nghề tại một tổ chức hành nghề công chứng;</p> <p>c) Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người yêu cầu công chứng;</p> <p>d) Giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc công chứng; trường hợp từ chối yêu cầu công chứng thì phải giải thích rõ lý do cho người yêu cầu công chứng;</p> <p>đ) Giữ bí mật về nội dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;</p> <p>e) Tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm;</p>	<p>đ) 법률을 위반하거나 사회윤리에 반하는 계약, 거래, 번역본의 공증을 거절한다.</p> <p>e) 이 법 및 그 밖의 관련 법률문서의 규정에 따른 권리를 행사한다.</p> <p>2. 공증인은 다음의 의무가 있다.</p> <p>a) 공증직무수행의 원칙을 준수한다.</p> <p>b) 공증직무수행단체에서 직무를 수행한다.</p> <p>c) 공증촉탁인의 합법적 권리·이익을 존중하고 보호한다.</p> <p>d) 공증촉탁인에게 그들의 합법적 권리, 의무 및 이익, 공증의 의미 및 사후적 법적 책임을 명확하게 설명하며, 공증촉탁을 거절하는 경우 공증촉탁인에게 사유를 명확하게 설명하여야 한다.</p> <p>đ) 공증촉탁인이 서면으로 동의하거나 법률상 그 밖의 규정이 있는 경우를 제외하고, 공증한 내용을 기밀로 유지한다.</p> <p>e) 연간 공증직무역량 강화과정에 참여한다.</p>
---	---

<p>g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng của mình; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của Văn phòng công chứng mà mình là công chứng viên hợp danh;</p> <p>h) Tham gia tổ chức xã hội – nghề nghiệp của công chứng viên;</p> <p>i) Chịu sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, của tổ chức hành nghề công chứng mà mình làm công chứng viên và tổ chức xã hội – nghề nghiệp của công chứng viên mà mình là thành viên;</p> <p>k) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.</p>	<p>g) 공증촉탁인에 앞서 자신이 공증한 문서에 대한 법적 책임을 지며, 자신이 무한책임 공증인으로서 소속된 민간공증사무소의 활동에 대한 법적 책임을 진다.</p> <p>h) 공증인직업·사회단체에 가입한다.</p> <p>i) 주무관청, 자신이 공증인으로서 소속된 공증직무수행단체 및 회원으로서 활동하는 공증인직업·사회단체로부터 관리를 받는다.</p> <p>k) 이 법 및 그 밖의 관련 법률문서의 규정에 따른 의무를 진다.</p>
<p><b>Chương III TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG</b></p> <p><b>Điều 18. Nguyên tắc thành lập tổ chức hành nghề công chứng</b></p> <p>1. Việc thành lập tổ chức hành nghề công chứng phải tuân theo quy định của Luật này và phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng do Thủ tướng Chính phủ</p>	<p><b>제3장 공증직무수행단체</b></p> <p><b>제18조 공증직무수행단체 설립의 원칙</b></p> <p>1. 공증직무수행단체 설립시 이 법 규정을 준수하며, 정부 총리가 승인한 공증직무수행단체 발전 총괄계획에 부합하여야 한다.</p>

phê duyệt.

2. Phòng công chứng chỉ được thành lập mới tại những địa bàn chưa có điều kiện phát triển được Văn phòng công chứng.

3. Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

**Điều 19. Phòng công chứng**

1. Phòng công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

2. Phòng công chứng là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng.

Người đại diện theo pháp luật của Phòng công chứng là Trưởng phòng. Trưởng phòng công chứng phải là công chứng viên, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

3. Tên gọi của Phòng công chứng bao gồm cụm từ “Phòng công chứng” kèm theo số thứ tự thành lập và tên của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Phòng công chứng được thành

2. 국영공증사무소는 민간공증사무소 설립여건이 안 되는 지역에서만 설립할 수 있다.

3. 사회경제적 취약·특별취약 지역에서 설립되는 민간공증사무소는 정부가 정하는 우대정책을 수혜받을 수 있다.

**제19조 국영공증사무소**

1. 국영공증사무소는 성급인민위원회의 결정에 의하여 설립된다.

2. 국영공증사무소는 법무부 산하 공직유관단체로서 별도의 본점, 인장 및 계좌를 보유한다.

국영공증사무소의 법정대리인은 사무장이다. 국영공증사무소 사무장은 공증인이어야 하며, 성급인민위원회 위원장에 의하여 임명·면직·파면된다.

3. 국영공증사무소의 명칭은 문구 "국영공증사무소"와 설립 순번, 국영공증사무소가 설립된 성·중앙직할시의 명칭으로 구성된다.

lập.

4. Phòng công chứng sử dụng con dấu không có hình quốc huy. Phòng công chứng được khắc và sử dụng con dấu sau khi có quyết định thành lập. Thủ tục, hồ sơ xin khắc dấu, việc quản lý, sử dụng con dấu của Phòng công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về con dấu.

**Điều 20. Thành lập Phòng công chứng**

1. Căn cứ vào nhu cầu công chứng tại địa phương, Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nội vụ xây dựng đề án thành lập Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Đề án nêu rõ sự cần thiết thành lập Phòng công chứng, dự kiến về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập Phòng công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi có trụ sở của Phòng công chứng trong ba số

4. 국영공증사무소는 국장이 없는 인장을 사용한다. 국영공증사무소는 설립결정이 내려진 후 인장을 제작하여 사용할 수 있다. 국영공증사무소의 인장제작 신청 절차·서류, 인장 관리·사용은 인장에 관한 법률 규정에 따라 이행한다.

**제20조 국영공증사무소의 설립**

1. 사법청은 지역의 공증 수요에 근거하여 기획투자청, 재무청, 내무청과 협력하여 국영공증사무소 설립계획안을 수립한 후 성급인민위원회가 이를 검토하고 결정하도록 제출한다. 계획안에서 국영공증사무소 설립의 필요성, 조직구조, 명칭, 인원, 본점소재지, 부대시설 및 실행계획에 대하여 명확하게 기재하여야 한다.

2. 사법청은 성급인민위원회가 국영공증사무소 설립결정을 내린 날부터 30일 이내에 중앙신문 또는 국영공증사무소의 본점이 속한 지역의 신문에 다음의 내용을 3회 연속 공고하여야 한다.

liên tiếp về các nội dung sau đây:

- a) Tên gọi, địa chỉ trụ sở của Phòng công chứng;
- b) Số, ngày, tháng, năm ra quyết định thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của Phòng công chứng.

3. Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ trụ sở của Phòng công chứng thì Sở Tư pháp phải đăng báo những nội dung thay đổi đó theo quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 21. Chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng**

1. Trong trường hợp không cần thiết duy trì Phòng công chứng thì Sở Tư pháp lập đề án chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Chính phủ quy định chi tiết việc chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng.

2. Trường hợp không có khả năng chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng thì Sở Tư pháp lập đề án giải thể Phòng công chứng trình

- a) 국영공증사무소의 명칭, 본점소재지
- b) 국영공증사무소 설립결정서의 공표 번호, 년월일 및 운영개시일

3. 성급 인민위원회가 국영공증사무소의 명칭 또는 주소를 변경하기로 결정한 경우, 사법청은 이 조 제2항 규정에 따라 변경된 내용을 신문에 공고하여야 한다.

**제21조 국영공증사무소의 전환, 해산**

1. 국영공증사무소를 유지할 필요가 없게 되는 경우, 사법청은 국영공증사무소에서 민간공증사무소로의 전환 계획을 수립한 후 성급 인민위원회가 이를 검토하고 결정하도록 제출한다.

정부는 국영공증사무소에서 민간공증사무소로의 전환에 대하여 상세히 규정한다.

2. 국영공증사무소에서 민간공증사무소로의 전환이 불가능한 경우, 사법청은 국영공증사무소 해산 계획을 수립한 후 성급 인민위원회가 이를 검토하고 결정

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Phòng công chứng chỉ được giải thể sau khi thanh toán xong các khoản nợ, làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với người lao động, thực hiện xong các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định giải thể Phòng công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi có trụ sở của Phòng công chứng trong ba số liên tiếp về việc giải thể Phòng công chứng.

**Điều 22. Văn phòng công chứng**

1. Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đối với loại hình công ty hợp danh.

Văn phòng công chứng phải có từ hai công chứng viên hợp danh trở lên. Văn phòng công chứng không có thành viên góp vốn.

2. Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng công chứng là Trưởng Văn phòng. Trưởng Văn

phòng phải có trình độ chuyên môn cao và có phẩm chất đạo đức tốt, không có tiền án, tiền sự, không có hành vi vi phạm pháp luật, không có hành vi lừa dối, gian lận, không có hành vi tiêu cực khác. Trưởng Văn phòng phải có ít nhất 05 năm kinh nghiệm công chứng.

국영공증사무소는 채무를 변제하고 근로자와 체결한 근로계약 해지 절차이행을 완료하고 접수받은 공증촉탁을 처리한 후에만 해산할 수 있다.

사법청은 성급 인민위원회가 국영공증사무소 해산 결정을 내린 날부터 15일 이내에 중앙신문 또는 국영공증사무소의 본점이 속한 지역의 신문에 국영공증사무소의 해산에 대하여 3회 연속 공고하여야 한다.

**제22조 민간공증사무소**

1. 민간공증사무소는 이 법 규정 및 합자회사 유형과 관련된 그 밖의 법률 규정에 따라 설립되고 운영된다.

민간공증사무소는 2인 이상의 무한책임공증인이 있어야 한다. 민간공증사무소는 유한책임사원이 없다.

2. 민간공증사무소의 법정대리인은 사무장이다. 민간공증사무소 사무장은 민간공증사무소의 무한

phòng công chứng phải là công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng và đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên.

3. Tên gọi của Văn phòng công chứng phải bao gồm cụm từ “Văn phòng công chứng” kèm theo họ tên của Trưởng Văn phòng hoặc họ tên của một công chứng viên hợp danh khác của Văn phòng công chứng do các công chứng viên hợp danh thỏa thuận, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của tổ chức hành nghề công chứng khác, không được vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

4. Văn phòng công chứng phải có trụ sở đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định.

Văn phòng công chứng có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính bằng nguồn thu từ phí công chứng, thù lao công chứng và các nguồn thu hợp pháp khác.

5. Văn phòng công chứng sử dụng con dấu không có hình quốc huy. Văn phòng công chứng được khắc và sử dụng con dấu sau khi có quyết định cho phép

chấp nhận công chứng nhân viên công chứng phải là công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng và đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên.

3. 민간공증사무소의 명칭은 문구 "민간공증사무소", 사무장의 성명 또는 무한책임공증인 간에 합의한 민간공증사무소의 다른 무한책임공증인의 성명을 포함하여야 하며, 그 밖의 공증직무수행단체의 명칭과 중복되거나 혼동을 일으키거나 민족의 전통역사, 문화, 윤리, 미풍양속을 위반하여서는 아니 된다.

4. 민간공증사무소의 본점은 정부가 정하는 요건을 충족하여야 한다.

민간공증사무소는 별도의 인장과 계좌를 보유하며, 공증수수료, 공증보수 및 그 밖의 합법적 수입으로 재정적 자율성의 원칙에 따라 운영된다.

5. 민간공증사무소는 국장이 없는 인장을 사용한다. 민간공증사무소는 설립허가결정이 내려진 후 인장을 제작하여 사용할 수 있다. 민간공증사무소의 인장제

thành lập. Thủ tục, hồ sơ xin khắc dấu, việc quản lý, sử dụng con dấu của Văn phòng công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về con dấu.

**Điều 23. Thành lập và đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng**

1. Các công chứng viên thành lập Văn phòng công chứng phải có hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng gồm đơn đề nghị thành lập và đề án thành lập Văn phòng công chứng, trong đó nêu rõ sự cần thiết thành lập, dự kiến về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện; bản sao quyết định bổ nhiệm công chứng viên tham gia thành lập Văn phòng công chứng.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải

tác 신청 절차·서류, 인장 관리·사용은 인장에 관한 법률 규정에 따라 이행한다.

**제23조 민간공증사무소의 설립 및 운영등록**

1. 민간공증사무소를 설립하는 공증인은 민간공증사무소 설립 신청서류를 작성한 후 성급 인민위원회가 이를 검토하고 결정하도록 제출하여야 한다. 민간공증사무소 설립 신청서류에는 민간공증사무소 설립신청서, 설립의 필요성·예상조직구조·명칭·인원·본점소재지·부대시설 및 실행계획이 명확하게 기재된 설립계획안, 민간공증사무소 설립참여공증인 임명 결정서 사본이 포함된다.

2. 성급 인민위원회는 민간공증사무소 설립 신청서류를 온전히 접수받은 날부터 20일 이내에 민간공증사무소 설립허가 여부를 검토하고 결정하며, 이를 거절하는 경우 서면으로 통지하고 사유를 명확하게 기재하여야 한다.

thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được quyết định cho phép thành lập, Văn phòng công chứng phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi đã ra quyết định cho phép thành lập.

Nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng bao gồm tên gọi của Văn phòng công chứng, họ tên Trưởng Văn phòng công chứng, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng, danh sách công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng và danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng của Văn phòng công chứng (nếu có).

4. Hồ sơ đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng gồm đơn đăng ký hoạt động, giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng phù hợp với nội dung đã nêu trong đề án thành lập và hồ sơ đăng ký hành nghề của các công chứng viên hợp danh, công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng (nếu có).

Trong thời hạn 10 ngày làm việc

3. 민간공증사무소는 설립허가결정서를 통지받은 날부터 90일 이내에 설립허가결정서 공포 관할지역에 속한 사법청에 운영을 등록하여야 한다.

민간공증사무소 운영등록 내용은 민간공증사무소의 명칭, 민간공증사무소 사무장의 성명, 민간공증사무소 본점소재지, 민간공증사무소의 무한책임공증인 명부, 민간공증사무소의 계약제도에 따라 근무하는 공증인 명부(있는 경우)를 포함한다.

4. 민간공증사무소 운영등록 신청서류에는 운영등록신청서, 민간공증사무소의 본점이 설립계획안에 기재된 내용에 부합한다는 증빙서류, 각 무한책임공증인, 계약제도에 따라 근무하는 공증인(있는 경우)의 직무수행 허용 신청서류가 포함된다.

사법청은 운영등록 신청서류를

kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Văn phòng công chứng được hoạt động công chứng kể từ ngày Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động.

**Điều 24. Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng**

1. Khi thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này, Văn phòng công chứng phải đăng ký nội dung thay đổi tại Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đã đăng ký hoạt động.

Việc thay đổi trụ sở của Văn phòng công chứng sang huyện, quận, thị xã, thành phố khác trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đã ra quyết định cho phép thành lập phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định và phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng.

2. Văn phòng công chứng thay

oan toàn tiếp nhận từ ngày 10 ngày làm việc kể từ ngày đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng được cấp giấy đăng ký hoạt động, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Văn phòng công chứng được hoạt động công chứng kể từ ngày Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động.

**제24조 민간공증사무소 운영등록 내용의 변경**

1. 민간공증사무소는 이 법 제 23조제3항에 규정된 내용 중 하나를 변경하는 경우, 민간공증사무소가 운영을 등록한 지역의 사법청에 변경된 내용을 등록하여야 한다.

설립허가결정서를 공포한 성·중앙직할시 범위에 한하여 민간공증사무소의 본점을 다른 시·시사·구·현으로 이전하는 경우, 성급인민위원회의 검토 및 결정을 받아야 하며, 이는 공증직무수행단체 발전 총괄계획에 부합하여야 한다.

2. 민간공증사무소의 명칭, 본점

đổi tên gọi, trụ sở hoặc Trường Văn phòng công chứng thì được Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 25. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng**

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cấp hoặc cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, Sở Tư pháp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi Văn phòng công chứng đặt trụ sở.

**Điều 26. Đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng**

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi đăng ký hoạt

động hoặc dân gian công chứng 사무소 사무장을 변경하는 경우, 사법청은 신청서류를 온전히 접수받은 날부터 7영업일 이내에 운영등록증명서를 재발급하며, 이를 거절하는 경우 서면으로 통지하고 사유를 명확하게 기재하여야 한다.

**제25조 민간공증사무소 운영등록에 관한 정보의 제공**

사법청은 민간공증사무소 운영등록증명서의 발급일 또는 재발급일부턴 10영업일 이내에 세무기관, 통계기관, 성급 공안기관, 성시·시사·구·현 인민위원회, 민간공증사무소의 본점을 관할하는 시진·방·사 인민위원회에 서면으로 통지하여야 한다.

**제26조 민간공증사무소 운영등록 내용의 신문공고**

1. 민간공증사무소는 운영등록증명서 발급일부턴 30일 이내에 중앙신문 또는 민간공증사무소의 본점이 속한 지역의 신문에 다음의 내용을 3회 연속 공고하여야

động trong ba số liên tiếp về những nội dung sau đây:

- a) Tên gọi, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng;
- b) Họ, tên, số quyết định bổ nhiệm của công chứng viên hành nghề tại Văn phòng công chứng;
- c) Số, ngày, tháng, năm cấp giấy đăng ký hoạt động, nơi đăng ký hoạt động và ngày bắt đầu hoạt động.

2. Trong trường hợp được cấp lại giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng phải thực hiện việc đăng báo về nội dung đăng ký hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 27. Thay đổi thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng**

1. Công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng có thể chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo nguyện vọng cá nhân hoặc trong các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Văn phòng công chứng có quyền tiếp nhận công chứng viên hợp danh mới nếu công chứng viên đó được các công chứng viên hợp danh còn lại chấp thuận.

Việc chấm dứt tư cách công

hợp danh.

- a) 민간공증사무소의 명칭, 본점소재지
- b) 민간공증사무소에서 직무를 수행하는 공증인의 성명, 임명결정서 번호
- c) 운영등록증명서의 번호, 년월일, 운영등록 장소 및 운영개시일

2. 민간공증사무소는 운영등록증명서 재발급을 받는 경우, 이 조 제1항에 규정된 운영등록 내용을 신문에 공고하여야 한다.

**제27조 민간공증사무소 무한책임사원의 변경**

1. 민간공증사무소의 무한책임공증인은 본인이 희망할 때 또는 법률 규정에 따른 그 밖의 경우에 해당할 때 무한책임사원의 자격을 해지할 수 있다.

새로운 무한책임공증인이 나머지 무한책임공증인의 승인을 받은 경우, 민간공증사무소는 해당 무한책임공증인을 고용할 권리가 있다.

무한책임공증인 자격의 해지 및

chứng viên hợp danh và tiếp nhận công chứng viên hợp danh mới được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về doanh nghiệp.

2. Trường hợp công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế của công chứng viên hợp danh được hưởng phần giá trị tài sản tại Văn phòng công chứng sau khi đã trừ đi phần nợ thuộc trách nhiệm của công chứng viên đó. Người thừa kế có thể trở thành công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng nếu là công chứng viên và được các công chứng viên hợp danh còn lại chấp thuận.

**Điều 28. Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng**

1. Hai hoặc một số Văn phòng công chứng có trụ sở trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể hợp nhất thành một Văn phòng công chứng mới bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Văn phòng công chứng được hợp nhất, đồng thời chấm dứt hoạt

động của Văn phòng công chứng. Việc hợp nhất Văn phòng công chứng phải được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị Văn phòng công chứng và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Trường hợp công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế của công chứng viên hợp danh được hưởng phần giá trị tài sản tại Văn phòng công chứng sau khi đã trừ đi phần nợ thuộc trách nhiệm của công chứng viên đó. Người thừa kế có thể trở thành công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng nếu là công chứng viên và được các công chứng viên hợp danh còn lại chấp thuận.

2. 민간공증사무소의 무한책임공증인이 사망하거나 법원에 의하여 사망선고를 받은 경우, 무한책임공증인의 상속인은 해당 공증인이 변제할 책임이 있었던 채무를 공제한 후 민간공증사무소에서 남은 재산분을 받을 수 있다. 상속인은 공증인이고 나머지 무한책임공증인의 승낙을 받을 때 민간공증사무소의 무한책임공증인이 될 수 있다.

**제28조 민간공증사무소의 신설합병, 흡수합병**

1. 동일한 성·중앙직할시에서 본점을 두는 2곳 또는 그 이상의 민간공증사무소는 신설 민간공증사무소로 합병할 수 있으며, 모든 합법적 자산, 권리, 의무 및 이익을 신설합병될 민간공증사무소로 이전함과 동시에 합병 당사공증사무소들의 운영을 종료시킨다.

động của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất.

Một hoặc một số Văn phòng công chứng có thể sáp nhập vào một Văn phòng công chứng khác có trụ sở trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Văn phòng công chứng nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng bị sáp nhập.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng.

3. Chính phủ quy định chi tiết thủ tục hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng.

**Điều 29. Chuyển nhượng Văn phòng công chứng**

1. Văn phòng công chứng được chuyển nhượng cho các công chứng viên khác đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. Văn phòng công chứng chỉ được chuyển nhượng khi đã hoạt động công chứng được ít nhất là 02 năm.

Công chứng viên đã chuyển nhượng Văn phòng công chứng

하나 또는 그 이상의 민간공증사무소는 동일한 성·중앙직할시에 속한 다른 민간공증사무소와 합병할 수 있으며, 모든 합법적 자산, 권리, 의무 및 이익을 존속 공증사무소로 이전함과 동시에 피합병된 공증사무소의 운영을 종료시킨다.

2. 성급 인민위원회는 민간공증사무소의 신설합병, 흡수합병 여부를 검토하고 결정한다.

3. 정부는 민간공증사무소의 신설합병, 흡수합병 절차를 상세히 규정한다.

**제29조 민간공증사무소의 양도**

1. 민간공증사무소는 이 조 제2항에 규정된 요건을 충족하는 그 밖의 공증인에게 양도될 수 있다. 2년 이상 공증활동이 이루어진 민간공증사무소만이 양도될 수 있다.

민간공증사무소를 양도한 공증인은 양도일로부터 5년 이내에 새로

không được phép tham gia thành lập Văn phòng công chứng mới trong thời hạn 05 năm kể từ ngày chuyển nhượng.

2. Công chứng viên nhận chuyển nhượng Văn phòng công chứng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên đối với người dự kiến sẽ tiếp quản vị trí Trưởng Văn phòng công chứng;
- b) Cam kết hành nghề tại Văn phòng công chứng mà mình nhận chuyển nhượng;
- c) Cam kết kế thừa quyền và nghĩa vụ của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng.

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục chuyển nhượng Văn phòng công chứng.

**Điều 30. Thu hồi quyết định cho phép thành lập**

1. Văn phòng công chứng bị thu hồi quyết định cho phép thành lập trong những trường hợp sau đây:

- a) Văn phòng công chứng

운 민간공증사무소 설립에 참여하여서는 아니 된다.

2. 민간공증사무소를 양수받는 공증인은 다음의 요건을 충족하여야 한다.

- a) 민간공증사무소 사무장을 맡을 예정인 자의 경우, 2년 이상 공증직무를 수행하였어야 한다.
- b) 양수받을 민간공증사무소의 직무를 수행할 것을 약속하여야 한다.
- c) 양수받을 민간공증사무소의 권리 및 의무를 승계할 것을 약속하여야 한다.

3. 성급 인민위원회는 민간공증사무소의 양도 허용 여부를 검토하고 결정한다.

4. 정부는 민간공증사무소 양도 순서, 절차를 상세히 규정한다.

**제30조 설립허가결정서의 취소**

1. 민간공증사무소 설립허가서는 다음의 경우에 취소된다.

- a) 민간공증사무소가 이 법 제

<p>không thực hiện đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 23 của Luật này;</p> <p>b) Hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động mà Văn phòng công chứng chưa bắt đầu hoạt động;</p> <p>c) Văn phòng công chứng không hoạt động liên tục từ 03 tháng trở lên, trừ trường hợp toàn bộ các công chứng viên hợp danh bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng;</p> <p>d) Văn phòng công chứng chỉ còn một công chứng viên hợp danh và không bổ sung được thành viên hợp danh mới trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày thiếu công chứng viên hợp danh;</p> <p>đ) Toàn bộ công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng bị miễn nhiệm chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết;</p> <p>e) Văn phòng công chứng không bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.</p> <p>2. Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra, rà soát và lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p>	<p>23조 규정에 따라 운영을 등록하지 아니하는 경우</p> <p>b) 운영등록증명서 발급일부터 6개월 이내에 민간공증사무소가 운영을 개시하지 아니하는 경우</p> <p>c) 무한책임공증인 전원의 공증직무수행이 일시정지된 경우를 제외하고, 민간공증사무소가 3개월 이상 연속하여 운영하지 아니하는 경우</p> <p>d) 민간공증사무소에서 무한책임공증인 1인만 남았고 무한책임공증인이 부족한 날부터 6개월 이내에 신규 무한책임사원을 고용하지 못한 경우</p> <p>đ) 민간공증사무소의 무한책임공증인 전원이 면직되거나, 사망하거나 법원에 의하여 사망선고를 받은 경우</p> <p>e) 민간공증사무소는 이 법 및 그 밖의 관련 법률에 규정된 운영요건을 더 이상 충족하지 못하게 되는 경우</p> <p>2. 사법청은 점검하고 조사하며, 성급 인민위원회가 민간공증사무소 설립허가결정서 취소결정을</p>
---	--

ra quyết định thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng.

**Điều 31. Chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng**

1. Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

- a) Văn phòng công chứng tự chấm dứt hoạt động;
- b) Văn phòng công chứng bị thu hồi quyết định cho phép thành lập theo quy định tại Điều 30 của Luật này;
- c) Văn phòng công chứng bị hợp nhất, bị sáp nhập.

2. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì chậm nhất là 30 ngày trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động, Văn phòng công chứng phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tư pháp nơi đã đăng ký hoạt động. Trước thời điểm chấm dứt hoạt động, Văn phòng công chứng có nghĩa vụ nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán các khoản nợ khác, làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với công chứng viên, nhân viên của tổ chức mình, thực hiện

내리도록 요청하기 위한 서류를 작성한다.

**제31조 민간공증사무소 운영의 종료**

1. 민간공증사무소는 다음의 경우에 운영을 종료한다.

- a) 민간공증사무소가 운영을 자발적으로 종료한 경우
- b) 이 법 제30조 규정에 따라 민간공증사무소의 설립허가결정서가 취소된 경우

c) 민간공증사무소가 신설합병·흡수합병된 경우

2. 민간공증사무소는 이 조 제1항제a호 규정에 따라 운영을 종료하는 경우, 운영종료 예정일 최소 30일 전에 운영을 등록한 사법청에 서면으로 보고하여야 한다. 민간공증사무소는 운영종료 시점 전에 미납세액을 완납하고 그 밖의 채무를 변제하며, 소속 직원·공증인과 체결한 근로계약 해지 절차를 완료하며 접수받은 공증촉탁을 처리하여야 한다. 접수받은 공증촉탁을 다 처리할 수 없는 경우, 공증촉탁인과 해당 촉탁의 처리에 대하여 합의하여야 한다.

các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận. Trường hợp không thể thực hiện xong các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận thì phải thỏa thuận với người yêu cầu công chứng về việc thực hiện các yêu cầu đó.

Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì quyền, nghĩa vụ của Văn phòng công chứng do Văn phòng công chứng được hợp nhất hoặc Văn phòng công chứng nhận sáp nhập tiếp tục thực hiện.

Văn phòng công chứng có nghĩa vụ đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi đã đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động.

Sở Tư pháp có trách nhiệm thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi quyết định cho phép thành lập và thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng với các cơ quan quy định tại Điều 25 của Luật này.

3. Trong trường hợp Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động

이 조 제1항제c호 규정에 따라 운영을 종료하는 경우, 민간공증사무소의 권리·의무 행사는 신설 합병될 민간공증사무소 또는 흡수합병 후 존속 민간공증사무소에 의하여 계속하여 행해진다.

민간공증사무소는 중앙신문 또는 운영을 등록한 지역의 신문에 3회 연속 종료예정일에 대하여 공고하여야 한다.

사법청은 민간공증사무소의 운영등록증을 취소하고 성급 인민위원회가 설립허가결정서를 취소하도록 보고하며, 이 법 제25조에 규정된 기관에 민간공증사무소의 운영 종료에 대하여 서면으로 통지할 책임이 있다.

3. 민간공증사무소가 이 조 제1항제b호 규정에 따라 운영을 종

theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thu hồi quyết định cho phép thành lập, Sở Tư pháp có trách nhiệm thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, thông báo bằng văn bản với các cơ quan quy định tại Điều 25 của Luật này, đồng thời đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi Văn phòng công chứng đã đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng đó.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày bị thu hồi quyết định cho phép thành lập, Văn phòng công chứng có nghĩa vụ nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác, làm thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với công chứng viên, nhân viên của tổ chức mình; đối với yêu cầu công chứng đã tiếp nhận mà chưa công chứng thì phải trả lại hồ sơ yêu cầu công chứng cho người yêu cầu công chứng. Hết thời hạn này mà Văn phòng công chứng chưa hoàn thành xong các nghĩa vụ về tài sản hoặc trường hợp Văn phòng công

lý하는 경우, 사법청은 설립허가 결정서 취소 결정이 내려진 날부터 7영업일 이내에 민간공증사무소 운영등록증을 취소하며, 이 법 제25조에 규정된 기관에 서면으로 통지함과 동시에 중앙신문 또는 민간공증사무소가 운영을 등록한 지역의 신문에 해당 민간공증사무소의 운영 종료에 대하여 3회 연속 공고할 책임이 있다.

민간공증사무소는 설립허가결정서가 취소된 날부터 60일 이내에 미납세액을 완납하고 그 밖의 채무를 변제하며, 소속직원·공증인과 체결한 근로계약 해지 절차를 이행할 의무가 있으며, 접수 받은 공증촉탁을 아직 처리하지 못하는 경우 공증촉탁인에게 공증촉탁서류를 반환하여야 한다. 해당 기간이 경과하였음에도 민간공증사무소가 재산상의 의무를 아직 이행하지 못한 경우 또는 민간공증사무소의 공증인 전원이 사망하거나 법원에 의하여 사망선고를 받았음으로써 민간공증사무소의 운영이 종료된 경우, 민간공증사무소 및 무한책임공증인

chứng chấm dứt hoạt động do bị thu hồi quyết định cho phép thành lập vì toàn bộ công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì tài sản của Văn phòng công chứng, của công chứng viên hợp danh được sử dụng để thanh toán các khoản nợ của Văn phòng công chứng theo quy định của pháp luật về dân sự.

**Điều 32. Quyền của tổ chức hành nghề công chứng**

1. Ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động với công chứng viên quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 34 của Luật này và các nhân viên làm việc cho tổ chức mình.
2. Thu phí công chứng, thù lao công chứng, chi phí khác.
3. Cung cấp dịch vụ công chứng ngoài ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước để đáp ứng nhu cầu công chứng của nhân dân.
4. Được khai thác, sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu công chứng quy định tại Điều 62 của Luật này.
5. Các quyền khác theo quy định

의 재산은 민사에 관한 법률 규정에 따라 민간공증사무소의 채무를 변제하기 위하여 사용된다.

**제32조 공증직무수행단체의 권리**

1. 이 법 제34조제1항제a호, 제c호에 규정된 공증인 및 자신의 단체에서 근무할 직원과 근로계약·업무계약을 체결한다.
2. 공증수수료, 공증보수 및 그 밖의 비용을 징수한다.
3. 인민의 공증 수요를 충족시키기 위하여 국가행정기관의 영업일·시간 이외에도 공증서비스를 제공한다.
4. 이 법 제62조에 규정된 공증 데이터베이스에서 정보를 검색하고 사용할 수 있다.
5. 이 법 및 그 밖의 관련 법률

của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**Điều 33. Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề công chứng**

1. Quản lý công chứng viên hành nghề tại tổ chức mình trong việc tuân thủ pháp luật và quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.
2. Chấp hành quy định của pháp luật về lao động, thuế, tài chính, thống kê.
3. Thực hiện chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước.
4. Niêm yết lịch làm việc, thủ tục công chứng, nội quy tiếp người yêu cầu công chứng, phí công chứng, thù lao công chứng và chi phí khác tại trụ sở của tổ chức mình.
5. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của tổ chức mình theo quy định tại Điều 37 của Luật này và bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 38 của Luật này.
6. Tiếp nhận, tạo điều kiện thuận lợi và quản lý người tập sự hành nghề công chứng trong quá trình tập sự tại tổ chức mình.
7. Tạo điều kiện cho công chứng

규정에 따른 권리를 가진다.

**제33조 공증직무수행단체의 의무**

1. 자신의 단체에서 직무를 수행하는 공증인이 공증직무수행에 관한 법률 및 윤리강령을 준수하도록 관리한다.
2. 노동, 세금, 금융 및 통계에 관한 법률 규정을 집행한다.
3. 국가행정기관의 영업일·시간에 따라 근무제도를 실시한다.
4. 자신의 단체 본점에서 영업일, 공증 절차, 공증촉탁인 응대 규칙, 공증수수료, 공증보수 및 그 밖의 비용에 관한 사항을 게시한다.
5. 이 법 제37조 규정에 따라 소속 공증인을 위한 전문인배상 책임보험에 가입하며, 이 법 제38조 규정에 따라 손해를 배상한다.
6. 공증직무수행 실습자를 허용하여 자신의 단체에서 실습하는 기간 동안 관리하고 좋은 여건을 조성한다.
7. 자신의 단체 소속 공증인이

viên của tổ chức mình tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm.

8. Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra, cung cấp thông tin về hợp đồng, giao dịch, bản dịch đã công chứng.

9. Lập sổ công chứng và lưu trữ hồ sơ công chứng.

10. Chia sẻ thông tin về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin khác về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch do công chứng viên của tổ chức mình thực hiện công chứng để đưa vào cơ sở dữ liệu công chứng quy định tại Điều 62 của Luật này.

11. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**Chương IV HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG**

**Điều 34. Hình thức hành nghề của công chứng viên**

1. Các hình thức hành nghề của công chứng viên bao gồm:

a) Công chứng viên của các

연간 공증직무역량 강화교육에 참여하도록 조건을 마련한다.

8. 주무관청의 요청에 따라 공증된 계약, 거래, 번역본에 관한 정보를 보고·점검·검사 및 제공한다.

9. 공증장부를 작성하고 공증서류를 보관한다.

10. 이 법 제62조에 규정된 공증데이터베이스에 정보를 반영하기 위하여 자신의 단체 소속 공증인이 수행한 계약, 거래와 관련된 재산출처, 재산거래상태 및 재산에 적용되는 예방조치에 관한 그 밖의 정보를 공유한다.

11. 이 법 및 그 밖의 관련 법률 규정에 따른 의무를 진다.

**제4장 공증직무수행**

**제34조 공증인의 직무수행 형태**

1. 공증인은 다음의 각 형태에 따라 직무를 수행할 수 있다.

a) 국영공증사무소의 공증인

<p>Phòng công chứng;                  b) Công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng;                  c) Công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng.</p> <p>2. Việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chứng viên quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về viên chức.</p> <p>Việc ký và thực hiện hợp đồng lao động với công chứng viên quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về lao động.</p> <p><b>Điều 35. Đăng ký hành nghề</b></p> <p>1. Tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hành nghề cho công chứng viên của tổ chức mình tại Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hoạt động.</p> <p>Văn phòng công chứng đăng ký hành nghề cho công chứng viên của mình khi thực hiện đăng ký hoạt động hoặc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng quy định tại Điều 23 và Điều 24 của Luật này.</p>	<p>b) 민간공증사무소의 무한책임 공증인                  c) 민간공증사무소에서 근로계약 제도에 따라 근무하는 공증인</p> <p>2. 이 조 제1항제a호에 규정된 공증인의 고용, 관리 및 사용은 공직자에 관한 법률 규정에 따라 이행한다.</p> <p>이 조 제1항제c호에 규정된 공증인과의 근로계약 체결 및 이행은 이 법 및 노동에 관한 법률 규정에 따른다.</p> <p><b>제35조 직무수행의 등록</b></p> <p>1. 공증직무수행단체는 운영을 등록한 사법청에 소속 공증인을 위하여 직무수행을 등록한다.</p> <p>민간공증사무소는 이 법 제23조와 제24조 규정에 따라 운영을 등록할 때 또는 운영등록 내용을 변경할 때 공증인을 위하여 직무수행을 등록하여야 한다.</p>
--	--

Phòng công chứng đăng ký hành nghề cho công chứng viên của mình sau khi có quyết định thành lập Phòng công chứng hoặc khi bổ sung công chứng viên.

2. Sở Tư pháp thực hiện đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên cho công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức hành nghề công chứng và công chứng viên.

3. Khi công chứng viên không còn làm việc tại tổ chức hành nghề công chứng thì tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm thông báo cho Sở Tư pháp để xóa đăng ký hành nghề của công chứng viên. Công chứng viên không được ký văn bản công chứng kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động tại tổ chức hành nghề công chứng.

**Điều 36. Thẻ công chứng viên**

1. Thẻ công chứng viên là căn cứ chứng minh tư cách hành nghề công chứng của công chứng viên. Công chứng viên phải

Quốc영공증사무소는 공증사무소 설립 결정이 내려진 후 또는 공증인을 추가로 고용할 때 공증인을 위하여 직무수행을 등록한다.

2. 사법청은 공증직무수행단체의 공증인의 직무수행을 등록하고 공증인증을 발급하며, 이를 거절하는 경우 공증직무수행단체와 공증인에게 서면으로 통지하고 사유를 명확하게 기재하여야 한다.

3. 공증인이 공증직무수행단체에서 더 이상 근무하지 아니하는 경우, 공증직무수행단체는 공증인의 직무수행 등록 내역을 삭제하기 위하여 사법청에 통지할 책임이 있다. 공증인은 공증직무수행단체에서 무한책임사원의 자격이 해지되거나 근로계약·업무계약이 해지된 날부터 공증문서에 서명하여서는 아니 된다.

**제36조 공증인증**

1. 공증인증은 공증인의 공증직무수행 자격을 증명하는 근거가 된다. 공증인은 공증직무를 수행할 때 공증인증을 지참하여야 한

mang theo Thẻ công chứng viên khi hành nghề công chứng.

2. Công chứng viên được cấp lại Thẻ công chứng viên trong trường hợp Thẻ đã được cấp bị mất, bị hỏng.

Thẻ công chứng viên bị thu hồi trong trường hợp công chứng viên bị miễn nhiệm hoặc bị xóa đăng ký hành nghề.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết mẫu Thẻ công chứng viên, thủ tục đăng ký hành nghề, cấp, cấp lại và thu hồi Thẻ công chứng viên.

**Điều 37. Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên**

1. Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên là loại hình bảo hiểm bắt buộc. Việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên phải được duy trì trong suốt thời gian hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng.

2. Tổ chức hành nghề công chứng có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên hành nghề tại tổ chức mình.

Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày mua bảo hiểm hoặc

다.

2. 공증인은 발급받은 공증인증이 분실 또는 훼손된 경우 재발급을 받을 수 있다.

공증인이 면직되거나 직무수행등록이 취소된 경우, 공증인증은 취소된다.

3. 법무부장관은 공증인증의 양식, 직무수행 등록, 공증인증의 발급, 재발급 및 취소 절차에 대하여 상세히 규정한다.

**제37조 공증인의 전문인배상책임보험**

1. 공증인의 전문인배상책임보험은 의무적 보험이다. 공증인을 위한 전문인배상책임보험의 가입은 공증직무수행단체의 운영기간 동안 계속 유지되어야 한다.

2. 공증직무수행단체는 자신의 단체에서 직무를 수행하는 공증인을 위하여 전문인배상책임보험에 가입할 의무가 있다.

공증직무수행단체는 보험가입일 또는 보험가입계약 변경·연장일

kể từ ngày thay đổi, gia hạn hợp đồng bảo hiểm, tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm thông báo và gửi bản sao hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng thay đổi, gia hạn hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên cho Sở Tư pháp.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên.

**Điều 38. Bồi thường, bồi hoàn trong hoạt động công chứng**

1. Tổ chức hành nghề công chứng phải bồi thường thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức khác do lỗi mà công chứng viên, nhân viên hoặc người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức mình gây ra trong quá trình công chứng.

2. Công chứng viên, nhân viên hoặc người phiên dịch là cộng tác viên gây thiệt hại phải hoàn trả lại một khoản tiền cho tổ chức hành nghề công chứng đã chi trả khoản tiền bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy

định từ 10영업일 이내에 사법청에 통지하고 전문인배상책임보험 가입 또는 변경·연장계약서 사본을 제출할 책임이 있다.

3. 정부는 공증인의 전문인배상책임보험에 관한 보험조건, 보험수수료 및 최소 보험금액을 상세히 규정한다.

**제38조 공증 활동시 보상 및 상환**

1. 공증직무수행단체는 공증 과정에서 자신의 단체 소속 공증인, 근로자 또는 통역인이 과실로 인하여 공증촉탁인 및 그 밖의 단체·개인에게 손해를 끼치는 경우 배상하여야 한다.

2. 손해를 끼친 공증인, 근로자 또는 통역인은 법률 규정에 따라 공증직무수행단체가 피해자에게 지급한 보상금액의 일부를 상환하여야 하며, 상환하지 아니하는 경우 공증직무수행단체는 법원이 이를 해결하도록 요청할 권리가

định của pháp luật; trường hợp không hoàn trả thì tổ chức hành nghề công chứng có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Điều 39. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên**

1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên là tổ chức tự quản được thành lập ở cấp trung ương và cấp tỉnh để đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các công chứng viên; ban hành quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về công chứng, quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; tham gia cùng cơ quan nhà nước trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập sự hành nghề công chứng; tham gia ý kiến với cơ quan có thẩm quyền trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm công chứng viên, thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng và thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động công chứng theo quy định của Chính phủ.

2. Chính phủ quy định chi tiết về việc thành lập, cơ cấu tổ chức và

있다.

**제39조 공증인직업·사회단체**

1. 공증인직업·사회단체는 공증인의 합법적 권리·이익을 대표하고 보호하기 위하여 중앙급 및 성급에서 설립된 자율규제단체로서 공증직무수행 윤리강령을 공표하고 공증에 관한 법률 규정 준수 여부를 감독하며, 국가기관과 협조하여 공증직무수행 교육, 양성·실습과정을 실시하며, 공증인의 임명·면직, 공증직무수행단체의 설립·신설합병·흡수합병·양도·운영종료에 대하여 주무관청과 논의하며, 정부가 정하는 공증활동과 관련된 그 밖의 업무를 수행한다.

2. 정부는 공증인직업·사회단체의 설립, 조직구조 및 의무, 권

<p>nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức xã hội – nghề nghiệp của công chứng viên.</p> <p><b>Chương V THỦ TỤC CÔNG CHỨNG HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH, BẢN DỊCH</b></p> <p><b>Mục 1 THỦ TỤC CHUNG VỀ CÔNG CHỨNG</b></p> <p><b>Điều 40. Công chứng hợp đồng, giao dịch đã được soạn thảo sẵn</b></p> <p>1. Hồ sơ yêu cầu công chứng được lập thành một bộ, gồm các giấy tờ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Phiếu yêu cầu công chứng, trong đó có thông tin về họ tên, địa chỉ người yêu cầu công chứng, nội dung cần công chứng, danh mục giấy tờ gửi kèm theo; tên tổ chức hành nghề công chứng, họ tên người tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng, thời điểm tiếp nhận hồ sơ;</li> <li>b) Dự thảo hợp đồng, giao dịch;</li> <li>c) Bản sao giấy tờ tùy thân của người yêu cầu công chứng;</li> <li>d) Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy</li> </ul>	<p>hạn을 상세히 규정한다.</p> <p><b>제5장 계약, 거래, 번역본의 공증 절차</b></p> <p><b>제1절 공증에 관한 공통절차</b></p> <p><b>제40조 작성완료된 계약, 거래의 공증</b></p> <p>1. 공증촉탁 서류는 한 묶음으로 제출되며, 다음의 서류를 포함한다.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) 공증촉탁서. 이에 공증촉탁인의 성명, 주소, 공증이 필요한 내용, 첨부서류 목록, 공증직무수행단체의 명칭, 공증촉탁서류 접수자의 성명, 서류 접수시점을 기재한다.</li> <li>b) 계약, 거래 초안</li> <li>c) 공증촉탁인의 신분증 사본</li> <li>d) 계약, 거래가 법률 규정에 따른 소유권·사용권 필수등록 대상 재산과 관련이 있는 경우, 소유권·사용권증명서 사본 또는 법률에서 정한 대체문서 사</li> </ul>
--	---

<p>định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó;</p> <p>đ) Bản sao giấy tờ khác có liên quan đến hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định phải có.</p> <p>2. Bản sao quy định tại khoản 1 Điều này là bản chụp, bản in hoặc bản đánh máy có nội dung đầy đủ, chính xác như bản chính và không phải chứng thực.</p> <p>3. Công chứng viên kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu công chứng. Trường hợp hồ sơ yêu cầu công chứng đầy đủ, phù hợp với quy định của pháp luật thì thụ lý và ghi vào sổ công chứng.</p> <p>4. Công chứng viên hướng dẫn người yêu cầu công chứng tuân thủ đúng các quy định về thủ tục công chứng và các quy định pháp luật có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng, giao dịch; giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc tham gia hợp đồng, giao dịch.</p> <p>5. Trong trường hợp có căn cứ cho rằng trong hồ sơ yêu cầu</p>	<p>đ) 법률 규정에 따른 계약, 거래와 관련된 그 밖의 필수 문서 사본</p> <p>2. 이 조 제1항에 규정된 사본은 사진, 인쇄본 또는 타자본으로서 원본과 동일하게 온전하고 정확한 내용이 있고 인증받을 필요가 없다.</p> <p>3. 공증인은 공증촉탁서류의 문서를 확인한다. 공증촉탁서류가 충분하고 법률 규정에 부합한 경우 접수받아 공증장부에 기록한다.</p> <p>4. 공증인은 공증촉탁인이 공증 절차에 관한 규정 및 계약·거래 이행과 관련된 법률 규정을 준수하도록 안내하며, 공증촉탁인이 본인의 법적 권리, 의무와 이익, 계약·거래 참여의 의미 및 사후적 법적 책임을 명확하게 이해할 수 있도록 설명한다.</p> <p>5. 공증촉탁서류 중 명확하지 아니한 부분이 있거나, 계약·거래</p>
--	---

công chứng có vấn đề chưa rõ, việc giao kết hợp đồng, giao dịch có dấu hiệu bị đe dọa, cưỡng ép, có sự nghi ngờ về năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu công chứng hoặc đối tượng của hợp đồng, giao dịch chưa được mô tả cụ thể thì công chứng viên đề nghị người yêu cầu công chứng làm rõ hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, công chứng viên tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định; trường hợp không làm rõ được thì có quyền từ chối công chứng.

6. Công chứng viên kiểm tra dự thảo hợp đồng, giao dịch; nếu trong dự thảo hợp đồng, giao dịch có điều khoản vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội, đối tượng của hợp đồng, giao dịch không phù hợp với quy định của pháp luật thì công chứng viên phải chỉ rõ cho người yêu cầu công chứng để sửa chữa. Trường hợp người yêu cầu công chứng không sửa chữa thì công chứng viên có quyền từ chối công chứng.

7. Người yêu cầu công chứng tự đọc lại dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc công chứng viên đọc

giao dịch có dấu hiệu bị đe dọa, cưỡng ép, có sự nghi ngờ về năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu công chứng hoặc đối tượng của hợp đồng, giao dịch chưa được mô tả cụ thể thì công chứng viên đề nghị người yêu cầu công chứng làm rõ hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, công chứng viên tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định; trường hợp không làm rõ được thì có quyền từ chối công chứng.

6. Công chứng viên kiểm tra dự thảo hợp đồng, giao dịch; nếu trong dự thảo hợp đồng, giao dịch có điều khoản vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội, đối tượng của hợp đồng, giao dịch không phù hợp với quy định của pháp luật thì công chứng viên phải chỉ rõ cho người yêu cầu công chứng để sửa chữa. Trường hợp người yêu cầu công chứng không sửa chữa thì công chứng viên có quyền từ chối công chứng.

7. Người yêu cầu công chứng tự đọc lại dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc công chứng viên đọc

giao dịch có dấu hiệu bị đe dọa, cưỡng ép, có sự nghi ngờ về năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu công chứng hoặc đối tượng của hợp đồng, giao dịch chưa được mô tả cụ thể thì công chứng viên đề nghị người yêu cầu công chứng làm rõ hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, công chứng viên tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định; trường hợp không làm rõ được thì có quyền từ chối công chứng.

6. Công chứng viên kiểm tra dự thảo hợp đồng, giao dịch; nếu trong dự thảo hợp đồng, giao dịch có điều khoản vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội, đối tượng của hợp đồng, giao dịch không phù hợp với quy định của pháp luật thì công chứng viên phải chỉ rõ cho người yêu cầu công chứng để sửa chữa. Trường hợp người yêu cầu công chứng không sửa chữa thì công chứng viên có quyền từ chối công chứng.

7. Người yêu cầu công chứng tự đọc lại dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc công chứng viên đọc

giao dịch có dấu hiệu bị đe dọa, cưỡng ép, có sự nghi ngờ về năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu công chứng hoặc đối tượng của hợp đồng, giao dịch chưa được mô tả cụ thể thì công chứng viên đề nghị người yêu cầu công chứng làm rõ hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, công chứng viên tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định; trường hợp không làm rõ được thì có quyền từ chối công chứng.

6. Công chứng viên kiểm tra dự thảo hợp đồng, giao dịch; nếu trong dự thảo hợp đồng, giao dịch có điều khoản vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội, đối tượng của hợp đồng, giao dịch không phù hợp với quy định của pháp luật thì công chứng viên phải chỉ rõ cho người yêu cầu công chứng để sửa chữa. Trường hợp người yêu cầu công chứng không sửa chữa thì công chứng viên có quyền từ chối công chứng.

7. Người yêu cầu công chứng tự đọc lại dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc công chứng viên đọc

cho người yêu cầu công chứng nghe theo đề nghị của người yêu cầu công chứng.

8. Người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo hợp đồng, giao dịch thì ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch. Công chứng viên yêu cầu người yêu cầu công chứng xuất trình bản chính của các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này để đối chiếu trước khi ghi lời chứng, ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch.

**Điều 41. Công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng**

1. Người yêu cầu công chứng nộp một bộ hồ sơ theo quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 và khoản 2 Điều 40 của Luật này và nêu nội dung, ý định giao kết hợp đồng, giao dịch.

2. Công chứng viên thực hiện các việc quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 40 của Luật này.

Trường hợp nội dung, ý định giao kết hợp đồng, giao dịch là xác thực, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội thì công chứng viên soạn thảo

chứng thư công chứng và đưa cho người yêu cầu công chứng.

8. 공증촉탁인이 계약, 거래 초안의 모든 내용에 대하여 동의할 때 계약·거래의 각 장에 서명한다. 공증인은 증서를 작성하고 계약·거래의 각 장에 서명하기 전에 대조를 위하여 공증촉탁인에게 이 조 제1항에 규정된 문서의 원본을 제시하도록 요청한다.

**제41조 공증촉탁인의 요청에 따라 공증인이 작성한 계약·거래의 공증**

1. 공증촉탁인은 이 법 제40조 제1항과 제2항제a호, 제c호, 제d호, 제d호에 규정된 서류를 제출하며, 계약·거래 체결의 목적, 내용을 명시한다.

2. 공증인은 이 법 제40조제3항, 제4항, 제5항에 규정된 업무를 수행한다.

계약·거래의 목적, 내용이 진실하고 법률을 위반하지 아니하고 사회윤리에 반하지 아니한 경우, 공증인은 계약·거래를 작성한다.

hợp đồng, giao dịch.

3. Người yêu cầu công chứng tự đọc dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc công chứng viên đọc cho người yêu cầu công chứng nghe. Trường hợp người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo hợp đồng, giao dịch thì ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch. Công chứng viên yêu cầu người yêu cầu công chứng xuất trình bản chính của các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này để đối chiếu trước khi ghi lời chứng, ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch.

**Điều 42. Phạm vi công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản**

Công chứng viên của tổ chức hành, nghề công chứng chỉ được công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở, trừ trường hợp công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản là bất động sản và văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền đối với bất động sản.

**Điều 43. Thời hạn công chứng**

3. 공증촉탁인이 계약, 거래 초안을 직접 읽거나 공증인이 공증촉탁인의 요청에 따라 공증촉탁인에게 읽어 들려준다. 공증촉탁인이 계약, 거래 초안의 모든 내용에 대하여 동의할 때 계약·거래의 각 장에 서명한다. 공증인은 증서를 작성하고 계약·거래의 각 장에 서명하기 전에 대조를 위하여 공증촉탁인에게 이 조 제 1항에 규정된 문서의 원본을 제시하도록 요청한다.

**제42조 부동산에 관한 계약, 거래의 공증 범위**

공증직무수행단체의 공증인은 오직 공증직무수행단체의 본점이 속한 성·중앙직할시 범위 내에서만 부동산에 관한 계약·거래를 공증할 수 있다. 다만, 유언장, 부동산인 유산상속포기각서 및 부동산에 관한 권리 행사 위임서를 공증하는 경우를 제외한다.

**제43조 공증기한**

1. Thời hạn công chứng được xác định kể từ ngày thụ lý hồ sơ yêu cầu công chứng đến ngày trả kết quả công chứng. Thời gian xác minh, giám định nội dung liên quan đến hợp đồng, giao dịch, niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, dịch giấy tờ, văn bản không tính vào thời hạn công chứng.

2. Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc.

**Điều 44. Địa điểm công chứng**

1. Việc công chứng phải được thực hiện tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc công chứng có thể được thực hiện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng trong trường hợp người yêu cầu công chứng là người già yếu, không thể đi lại được, người đang bị tạm giữ, tạm giam, đang thi hành án phạt tù hoặc có lý do

1. 공증기한은 공증촉탁서류 접수일부터 공증결과 회신일까지 계산된다. 계약, 거래와 관련된 내용의 규명 및 감정 기간, 상속 재산분할합의서, 상속재산신고서의 접수 확정까지의 기간, 문서·서류의 번역 기간은 공증기한에 산입되지 아니한다.

2. 공증기한은 2영업일을 초과하지 아니하며, 내용이 복잡한 계약·거래의 경우 공증기한이 연장될 수 있으나 10영업일을 초과할 수 없다.

**제44조 공증장소**

1. 이 조 제2항에 규정된 경우를 제외하고, 공증은 공증직무수행단체의 본점에서 이루어져야 한다.

2. 공증촉탁인이 고령자, 이동에 어려움을 겪는 자, 일시구류·구속·징역형이 집행 중인 자인 경우 또는 그 밖의 정당한 사유로 공증직무수행단체의 본점에 방문할 수 없는 경우, 공증은 공증직무수행단체의 본점 외의 장소에서 이루어질 수 있다.

chính đảng khác không thể đến trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng.

**Điều 45. Chữ viết trong văn bản công chứng**

1. Chữ viết trong văn bản công chứng phải rõ ràng, dễ đọc, không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, không được viết xen dòng, viết đè dòng, không được tẩy xoá, không được để trống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Thời điểm công chứng phải được ghi cả ngày, tháng, năm; có thể ghi giờ, phút nếu người yêu cầu công chứng đề nghị hoặc công chứng viên thấy cần thiết. Các con số phải được ghi cả bằng số và chữ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**Điều 46. Lời chứng của công chứng viên**

1. Lời chứng của công chứng viên đối với hợp đồng, giao dịch phải ghi rõ thời điểm, địa điểm công chứng, họ, tên công chứng viên, tên tổ chức hành nghề công chứng; chứng nhận người tham gia hợp đồng, giao dịch hoàn toàn tự nguyện, có năng

**제45조 공증문서에서의 문자**

1. 법률상 그 밖의 규정이 있는 경우를 제외하고, 공증문서 내의 문자는 명확하고 쉽게 읽히고, 약자 또는 기호를 쓰거나 줄을 겹쳐 쓰여서는 아니 되며, 지우거나 공백으로 두어서는 아니 된다.

2. 공증시점은 년월일 모두 기재되어야 하며, 공증촉탁인이 요청하거나 공증인이 필요하다고 판단하는 경우 시·분까지 기재할 수 있다. 법률상 그 밖의 규정이 있는 경우를 제외하고, 숫자는 숫자와 문자로 모두 표기되어야 한다.

**제46조 공증인의 증서**

1. 계약·거래에 대하여 공증인이 증서를 작성함에는 공증시점·장소, 공증인의 성명, 공증직무수행단체의 명칭을 명확하게 기재하여야 하며, 계약·거래 당사자가 온전히 자발적이고 민사행위능력을 갖고 있고 계약·거래의 목적·내용이 법률을 위반하지 아

lực hành vi dân sự, mục đích, nội dung của hợp đồng, giao dịch không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ trong hợp đồng, giao dịch đúng là chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người tham gia hợp đồng, giao dịch; trách nhiệm của công chứng viên đối với lời chứng; có chữ ký của công chứng viên và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết mẫu lời chứng của công chứng viên đối với hợp đồng, giao dịch.

**Điều 47. Người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch**

1. Người yêu cầu công chứng là cá nhân phải có năng lực hành vi dân sự.

Trường hợp người yêu cầu công chứng là tổ chức thì việc yêu cầu công chứng được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức đó.

Người yêu cầu công chứng phải xuất trình đủ giấy tờ cần thiết liên quan đến việc công chứng và chịu trách nhiệm về tính

니하고 사회윤리에 반하지 아니하며 계약·거래 내의 서명 또는 지문이 계약·거래 당사자의 서명 또는 지문과 동일함을 인증하며, 증서에 대한 공증인의 책임사항, 공증인의 서명 및 공증직무수행 단체의 날인이 있어야 한다.

2. 법무부장관은 계약·거래에 대한 공증인의 증서 양식을 상세히 규정한다.

**제47조 공증촉탁인, 증인, 통역인**

1. 공증촉탁인이 개인인 경우, 민사행위능력을 가져야 한다.

공증촉탁인이 단체인 경우, 공증의 촉탁은 해당 단체의 법정대리인 또는 수권대리인을 통하여 이루어진다.

공증촉탁인은 공증과 관련된 모든 구비서류를 제출하여야 하며, 해당 서류의 정확성·합법성에 대한 책임을 진다.

chính xác, tính hợp pháp của các giấy tờ đó.

2. Trường hợp người yêu cầu công chứng không đọc được, không nghe được, không ký, điểm chỉ được hoặc trong những trường hợp khác do pháp luật quy định thì việc công chứng phải có người làm chứng.

Người làm chứng phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ liên quan đến việc công chứng.

Người làm chứng do người yêu cầu công chứng mời, nếu người yêu cầu công chứng không mời được thì công chứng viên chỉ định.

3. Trường hợp người yêu cầu công chứng không thông thạo tiếng Việt thì họ phải có người phiên dịch.

Người phiên dịch phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thông thạo tiếng Việt và ngôn ngữ mà người yêu cầu công chứng sử dụng.

Người phiên dịch do người yêu cầu công chứng mời và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về

2. 공증촉탁인이 읽기·듣기·서명·지문에 어려움이 있는 경우 또는 법률상 그 밖의 규정이 있는 경우, 공증 시 증인이 있어야 한다.

증인은 18세 이상이어야 하며, 민사행위능력을 온전히 갖고 있고 공증과 관련된 권리, 이익 또는 의무가 없어야 한다.

증인은 공증촉탁인에 의하여 섭외되며, 공증촉탁인이 섭외할 수 없는 경우 공증인은 증인을 지정한다.

3. 공증촉탁인이 베트남어에 능통하지 못한 경우, 통역인이 있어야 한다.

통역인은 18세 이상이어야 하며, 민사행위능력을 온전히 갖고 있고 베트남어 및 공증촉탁인이 사용하는 언어에 능통하여야 한다.

통역인은 공증촉탁인에 의하여 섭외되며, 본인의 통역에 대한 법적 책임을 진다.

việc phiên dịch của mình.

**Điều 48. Ký, điểm chỉ trong văn bản công chứng**

1. Người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch phải ký vào hợp đồng, giao dịch trước mặt công chứng viên.

Trong trường hợp người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác đã đăng ký chữ ký mẫu tại tổ chức hành nghề công chứng thì người đó có thể ký trước vào hợp đồng; công chứng viên phải đối chiếu chữ ký của họ trong hợp đồng với chữ ký mẫu trước khi thực hiện việc công chứng.

2. Việc điểm chỉ được thay thế việc ký trong trường hợp người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch không ký được do khuyết tật hoặc không biết ký. Khi điểm chỉ, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch sử dụng ngón trỏ phải; nếu không điểm chỉ được bằng ngón trỏ phải thì điểm chỉ bằng ngón trỏ trái; trường hợp không thể điểm chỉ bằng hai ngón trỏ đó thì điểm chỉ bằng ngón khác và phải ghi rõ việc điểm chỉ đó bằng

**제48조 공증문서에서의 서명, 지문**

1. 공증촉탁인, 증인, 통역인은 공증인 앞에서 계약, 거래 문서에 서명하여야 한다.

그 밖의 신용기관, 기업의 계약 체결 권한이 있는 자가 공증직무 수행단체에서 서명표본을 미리 등록하였을 경우, 해당자가 계약서에 미리 서명할 수 있으며, 공증인은 공증을 수행하기 전에 계약서상의 서명과 서명표본을 대조하여야 한다.

2. 공증촉탁인, 증인, 통역인이 장애로 인하여 서명할 수 없거나 서명할 줄 모르는 경우, 서명은 지문으로 대체된다. 공증촉탁인, 증인 및 통역인은 지문을 찍을 때 오른쪽 검지 손가락을 사용하며, 오른쪽 검지 손가락으로 지문을 찍을 수 없으면 왼쪽 검지 손가락으로 지문을 찍으며, 양쪽 검지 손가락으로 모두 지문을 찍을 수 없는 경우 다른 손가락으로 지문을 찍을 수 있으나 어느 쪽의 손, 어느 손가락인지 명확하게 기재하여야 한다.

ngón nào, của bàn tay nào.

3. Việc điểm chỉ cũng có thể thực hiện đồng thời với việc ký trong các trường hợp sau đây:

- a) Công chứng di chúc;
- b) Theo đề nghị của người yêu cầu công chứng;
- c) Công chứng viên thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi cho người yêu cầu công chứng.

**Điều 49. Việc ghi trang, tờ trong văn bản công chứng**

Văn bản công chứng có từ hai trang trở lên thì từng trang phải được đánh số thứ tự. Văn bản công chứng có từ hai tờ trở lên phải được đóng dấu giáp lai giữa các tờ.

**Điều 50. Sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng**

1. Lỗi kỹ thuật là lỗi do sai sót trong khi ghi chép, đánh máy, in ấn trong văn bản công chứng mà việc sửa lỗi đó không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của người tham gia hợp đồng, giao dịch.

2. Việc sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công

3. 다음의 경우에 해당할 때 지문을 찍음과 동시에 서명할 수 있다.

- a) 유언장을 공증하는 경우
- b) 공증촉탁인의 요청에 따른 경우
- c) 공증인이 공증촉탁인의 이익을 보호하기 위하여 필요하다고 판단하는 경우

**제49조 공증문서의 면, 장 표기**

2면 이상의 공증문서는 각 면에 순번을 표기하여야 한다. 2장 이상의 공증문서는 각 장 사이마다 간인을 하여야 한다.

**제50조 공증문서에서의 기술적 오타 수정**

1. "기술적 오타"란 기록, 타자, 인쇄 과정에서 공증문서상 발생하는 오타를 말하며, 해당 오타의 수정은 계약·거래 당사자의 권리 및 의무에 영향을 미치지 아니한다.

2. 공증문서의 기술적 오타의 수정은 해당 문서의 공증을 수행하였던 공증직무수행단체에서 이루어진다. 공증업무를 수행하였던

chứng đó. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật.

3. Công chứng viên thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật có trách nhiệm đối chiếu từng lỗi cần sửa với các giấy tờ trong hồ sơ công chứng, gạch chân chỗ cần sửa, sau đó ghi chữ, dấu hoặc con số đã được sửa vào bên lề kèm theo chữ ký của mình và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng. Công chứng viên có trách nhiệm thông báo việc sửa lỗi kỹ thuật đó cho người tham gia hợp đồng, giao dịch.

**Điều 51. Công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch**

1. Việc công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng chỉ được thực hiện khi có sự thỏa thuận, cam kết bằng văn bản của tất cả những người đã tham gia hợp đồng, giao dịch đó.

2. Việc công chứng sửa đổi, bổ

sung công chứng của tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật.

3. Kỹ thuật viên thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật có trách nhiệm đối chiếu từng lỗi cần sửa với các giấy tờ trong hồ sơ công chứng, gạch chân chỗ cần sửa, sau đó ghi chữ, dấu hoặc con số đã được sửa vào bên lề kèm theo chữ ký của mình và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng. Kỹ thuật viên có trách nhiệm thông báo việc sửa lỗi kỹ thuật đó cho người tham gia hợp đồng, giao dịch.

**제51조 계약·거래의 수정, 보완, 취소에 대한 공증**

1. 공증된 계약·거래의 수정, 보완, 취소에 대한 공증은 해당 계약·거래를 체결한 모든 당사자의 서면에 의한 합의·서약이 있을 때에만 이루어진다.

2. 공증된 계약·거래의 수정, 보

sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng đó và do công chứng viên tiến hành. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch.

3. Thủ tục công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng được thực hiện như thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch quy định tại Chương này.

**Điều 52. Người có quyền đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu**

Công chứng viên, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu khi có căn cứ cho rằng việc công

viên, 취소에 대한 공증은 해당 공증업무를 수행하였던 공증직무수행단체에서 이루어지며, 공증인에 의하여 진행된다. 공증업무를 수행하였던 공증직무수행단체가 운영종료·전환·양도 또는 해산한 경우 공증서류를 보관하고 있는 공증직무수행단체의 공증인은 계약·거래를 수정, 보완 및 취소한다.

3. 공증된 계약·거래의 수정, 보완, 취소에 관한 공증 절차는 이 장에 규정된 계약·거래의 공증 절차와 동일하게 진행한다.

**제52조 법원에 대한 공증문서의 무효선언 청구권자**

공증인, 공증촉탁인, 증인, 통역인, 관련 권리·의무가 있는 자 및 주무관청은 공증이 법률에 위반된다고 판단할 근거가 있는 경우 법원에 공증문서가 무효임을 선언하도록 청구할 권리가 있다.

chứng có vi phạm pháp luật.

**Mục 2 THỦ TỤC CÔNG CHỨNG MỘT SỐ HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH, CÔNG CHỨNG BẢN DỊCH, NHẬN LƯU GIỮ DI CHỨC**

**Điều 53. Phạm vi áp dụng**

Thủ tục công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản, hợp đồng ủy quyền, di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản được thực hiện theo quy định của Mục này và các quy định của Mục 1 Chương này mà không trái với quy định của Mục này.

**Điều 54. Công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản**

1. Việc công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản phải được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng có trụ sở tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có bất động sản.
2. Trường hợp một bất động sản đã được thế chấp để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ và hợp đồng thế chấp đã được công chứng mà sau đó được tiếp tục thế chấp để bảo đảm cho một nghĩa vụ khác trong phạm vi

제2절 일부 계약·거래의 공증, 번역본의 공증 절차, 유언장의 대신 보관

**제53조 적용 범위**

부동산담보계약서, 위임계약서, 유언장, 상속재산분할합의서, 상속재산신고서 및 유산상속포기각서의 공증절차는 이 절의 규정, 또한 이 장 제1절 규정을 준수하되 이 절의 규정에 반하지 아니하여야 한다.

**제54조 부동산담보계약서의 공증**

1. 부동산담보계약의 공증은 부동산이 있는 성·중앙직할시에 속한 공증직무수행단체에서 이루어져야 한다.
2. 어떠한 의무이행을 보장하기 위하여 부동산을 담보로 제공하고 그 담보계약의 공증을 받았으나, 추후 법률상 허용하는 범위 내에서 그 밖의 의무이행 보장을 위하여 담보로 계속 제공하는 경우에 후속 담보계약은 최초 담보

pháp luật cho phép thì các hợp đồng thể chấp tiếp theo phải được công chứng tại tổ chức hành nghề công chứng đã công chứng hợp đồng thể chấp lần đầu. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng hợp đồng thể chấp tiếp theo đó.

**Điều 55. Công chứng hợp đồng ủy quyền**

1. Khi công chứng các hợp đồng ủy quyền, công chứng viên có trách nhiệm kiểm tra kỹ hồ sơ, giải thích rõ quyền và nghĩa vụ của các bên và hậu quả pháp lý của việc ủy quyền đó cho các bên tham gia.
2. Trong trường hợp bên ủy quyền và bên được ủy quyền không thể cùng đến một tổ chức hành nghề công chứng thì bên ủy quyền yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng nơi họ cư trú công chứng hợp đồng ủy quyền; bên được ủy quyền yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng nơi

계약을 공증하였던 공증직무수행 단체에서 공증을 받아야 한다. 공증을 수행하였던 공증직무수행 단체가 운영종료·전환·양도 또는 해산하는 경우 서류를 보관하고 있는 공증직무수행단체의 공증인은 해당 후속 담보계약을 공증한다.

**제55조 위임계약서의 공증**

1. 공증인은 위임계약서를 공증할 때 서류를 주의깊게 확인하고 당사자에게 해당 위임에 관한 권리와 의무, 사후적 법적 책임에 대하여 명확하게 설명할 책임이 있다.
2. 위임자와 수임자가 동일한 공증직무수행단체에 방문할 수 없는 경우, 위임자는 자신이 거주하는 지역에 속한 공증직무수행단체에 위임계약을 공증하도록 촉탁한 후, 수임자는 자신이 거주하는 지역에 속한 공증직무수행단체에 해당 위임계약서 원본을 계속 공증하고 위임계약서 공

họ cứ trú công chứng tiếp vào bản gốc hợp đồng ủy quyền này, hoàn tất thủ tục công chứng hợp đồng ủy quyền.

**Điều 56. Công chứng di chúc**

1. Người lập di chúc phải tự mình yêu cầu công chứng di chúc, không ủy quyền cho người khác yêu cầu công chứng di chúc.

2. Trường hợp công chứng viên nghi ngờ người lập di chúc bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình hoặc có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép thì công chứng viên đề nghị người lập di chúc làm rõ, trường hợp không làm rõ được thì có quyền từ chối công chứng di chúc đó.

Trường hợp tính mạng người lập di chúc bị đe dọa thì người yêu cầu công chứng không phải xuất trình đầy đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này nhưng phải ghi rõ trong văn bản công chứng.

3. Di chúc đã được công chứng nhưng sau đó người lập di chúc muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế,

증절차를 마무리하도록 촉탁한다.

**제56조 유언장의 공증**

1. 유언장 작성자는 유언장의 공증을 직접 촉탁하여야 하며, 타인이 유언장의 공증을 촉탁하도록 권한을 위임하여서는 아니 된다.

2. 공증인이 유언장 작성자가 정신질환 또는 그 밖의 질환에 걸림으로써 자신의 행위를 인식·통제할 수 없다고 의심하거나, 사기·협박 또는 강요로 인하여 유언장이 작성되었다고 판단할 근거가 있는 경우, 공증인은 유언장 작성자에게 해명하도록 요청하며, 해명할 수 없는 경우 해당 유언장의 공증을 거절할 권리가 있다.

유언장 작성자의 생명이 위협받는 경우, 공증촉탁인은 이 법 제 40조제1항에 규정된 모든 서류를 제출할 필요가 없으나 공증문서에 이를 명확하게 기재하여야 한다.

3. 유언장 작성자가 공증받은 유언장의 전부 또는 일부를 수정·추가·교체 또는 취소하고자 하는

hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc thì có thể yêu cầu bất kỳ công chứng viên nào công chứng việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ đó. Trường hợp di chúc trước đó đang được lưu giữ tại một tổ chức hành nghề công chứng thì người lập di chúc phải thông báo cho tổ chức hành nghề công chứng đang lưu giữ di chúc biết việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc đó.

**Điều 57. Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản**

1. Những người thừa kế theo pháp luật hoặc theo di chúc mà trong di chúc không xác định rõ phần di sản được hưởng của từng người thì có quyền yêu cầu công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản.

Trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản, người được hưởng di sản có thể tặng cho toàn bộ hoặc một phần di sản mà mình được hưởng cho người thừa kế khác.

2. Trường hợp di sản là quyền sử dụng đất hoặc tài sản pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong hồ sơ yêu cầu công chứng phải có giấy

trong trường hợp, 어떠한 công chứng nhân viên cũng có thể sửa đổi·추가·교체 또는 취소 사실에 대하여 공증하도록 촉탁할 수 있다. 이전의 유언장이 공증직무수행단체에서 보관되고 있는 경우, 유언장 작성자는 유언장 보관 중인 공증직무수행단체에 해당 유언장의 수정·추가·교체 또는 취소 사실에 대하여 통지하여야 한다.

**제57조 상속재산분할합의서의 공증**

1. 유언장에서 상속분이 명확하게 구분되지 아니하는 경우, 유언장 또는 법률에 따른 상속인은 상속재산분할합의서의 공증을 촉탁할 권리가 있다.

상속인은 상속재산분할합의서를 통하여 자신이 상속받을 재산의 전부 또는 일부를 그 밖의 상속인에게 증여할 수 있다.

2. 상속재산이 토지사용권 또는 법률 규정에 따른 소유권 필수등록 대상 재산인 경우, 공증촉탁 서류에 피상속인의 토지사용권, 재산소유권 입증서류가 포함되어

tờ chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của người để lại di sản đó.

Trường hợp thừa kế theo pháp luật, thì trong hồ sơ yêu cầu công chứng phải có giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản theo quy định của pháp luật về thừa kế. Trường hợp thừa kế theo di chúc, trong hồ sơ yêu cầu công chứng phải có bản sao di chúc.

3. Công chứng viên phải kiểm tra để xác định người để lại di sản đúng là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và những người yêu cầu công chứng đúng là người được hưởng di sản; nếu thấy chưa rõ hoặc có căn cứ cho rằng việc để lại di sản và hưởng di sản là không đúng pháp luật thì từ chối yêu cầu công chứng hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, công chứng viên tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định.

Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản trước khi thực hiện việc công chứng.

야 한다.

법률에 따른 상속의 경우, 공증 촉탁서류에는 상속에 관한 법률 규정에 따라 상속인과 피상속인 간의 관계를 증명하는 문서가 포함되어야 한다. 유언장에 의한 상속의 경우, 공증촉탁서류에는 유언장 사본이 포함되어야 한다.

3. 공증인은 피상속인이 토지사용권, 재산소유권의 소유자인지, 공증촉탁인이 상속인과 동일인물인지 확인하여야 하며, 불명확하거나 상속재산의 수증이 불법이라고 판단할 근거가 있는 경우 공증촉탁을 거절하거나 공증촉탁인의 요청에 따라 규명하거나 감정을 의뢰한다.

공증직무수행단체는 상속재산분할합의서의 공증을 진행하기 전에 이의 공증접수 사실에 대하여 게시하여야 한다.

4. Văn bản thỏa thuận phân chia di sản đã được công chứng là một trong các căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký việc chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản cho người được hưởng di sản.

**Điều 58. Công chứng văn bản khai nhận di sản**

1. Người duy nhất được hưởng di sản theo pháp luật hoặc những người cùng được hưởng di sản theo pháp luật nhưng thỏa thuận không phân chia di sản đó có quyền yêu cầu công chứng văn bản khai nhận di sản.
2. Việc công chứng văn bản khai nhận di sản được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 57 của Luật này.
3. Chính phủ quy định chi tiết thủ tục niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản.

**Điều 59. Công chứng văn bản từ chối nhận di sản**

Người thừa kế có thể yêu cầu công chứng văn bản từ chối nhận di sản. Khi yêu cầu công chứng văn bản từ chối nhận di sản,

4. 공증받은 상속재산분할합의서는 주무관청이 상속인에게 토지 사용권, 재산소유권 이전을 등록하기 위한 근거 중의 하나다.

**제58조 상속재산수령신고서의 공증**

1. 법률에 따라 상속재산을 유일하게 물려받을 수 있는 자 또는 법률에 따라 상속재산을 공동으로 물려받을 수 있으나 상속재산을 분할하지 아니하기로 합의한 자들은 상속재산수령신고서의 공증을 촉탁할 권리가 있다.
2. 상속재산수령신고서의 공증은 이 법 제57조제2항과 제3항 규정에 따라 이행한다.
3. 정부는 상속재산분할합의서, 상속재산수령신고서의 공증접수 사실 게시 절차를 상세히 규정한다.

**제59조 유산상속포기각서의 공증**

상속인은 유산상속포기각서의 공증을 촉탁할 수 있다. 유산상속포기각서의 공증을 촉탁할 때, 공증촉탁인은 유언장에 따라 상

người yêu cầu công chứng phải xuất trình bản sao di chúc trong trường hợp thừa kế theo di chúc hoặc giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người yêu cầu công chứng theo pháp luật về thừa kế; giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết.

**Điều 60. Nhận lưu giữ di chúc**

1. Người lập di chúc có thể yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng nhận lưu giữ di chúc của mình. Khi nhận lưu giữ di chúc, công chứng viên phải niêm phong bản di chúc trước mặt người lập di chúc, ghi giấy nhận lưu giữ và giao cho người lập di chúc.

2. Đối với di chúc đã được tổ chức hành nghề công chứng nhận lưu giữ nhưng sau đó tổ chức này chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì trước khi chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể, tổ chức hành nghề công chứng phải thỏa thuận với người lập di chúc về việc chuyển cho tổ chức hành nghề công chứng khác lưu giữ di chúc. Trường hợp không có thỏa

thuận được thì người lập di chúc phải tự mình lưu giữ di chúc. Trường hợp người lập di chúc không tự mình lưu giữ di chúc thì người lập di chúc phải có văn bản ủy quyền cho người khác lưu giữ di chúc. Trường hợp người lập di chúc không tự mình lưu giữ di chúc và không ủy quyền cho người khác lưu giữ di chúc thì người lập di chúc phải có văn bản ủy quyền cho người khác lưu giữ di chúc. Trường hợp người lập di chúc không tự mình lưu giữ di chúc và không ủy quyền cho người khác lưu giữ di chúc thì người lập di chúc phải có văn bản ủy quyền cho người khác lưu giữ di chúc. Trường hợp người lập di chúc không tự mình lưu giữ di chúc và không ủy quyền cho người khác lưu giữ di chúc thì người lập di chúc phải có văn bản ủy quyền cho người khác lưu giữ di chúc.

**제60조 유언장의 대신보관**

1. 유언장 작성자는 공증직무수행단체가 자신의 유언장을 보관하도록 요청할 수 있다. 공증인은 유언장을 인도받을 때 유언장 작성자 앞에서 유언장을 봉인하고, 유언장 접수서를 작성하여 유언장 작성자에게 전달하여야 한다.

2. 유언장을 보관하고 있던 공증직무수행단체가 운영종료·전환·양도 또는 해산하는 경우, 해당 공증직무수행단체는 운영종료·전환·양도 또는 해산하기 전에 그 밖의 공증직무수행단체로 유언장을 넘기는 것에 대하여 유언장 작성자와 미리 협의하여야 한다. 별도의 협의가 없거나 협의가 이루어지지 아니하는 경우, 유언장 및 유언장 보관수수료는 유언장 작성자에게 반환하여야 한다.

thuận hoặc không thỏa thuận được thì di chúc và phí lưu giữ di chúc phải được trả lại cho người lập di chúc.

3. Việc công bố di chúc lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

**Điều 61. Công chứng bản dịch**

1. Việc dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để công chứng phải do người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức hành nghề công chứng thực hiện. Cộng tác viên phải là người tốt nghiệp đại học ngoại ngữ hoặc đại học khác mà thông thạo thứ tiếng nước ngoài đó. Cộng tác viên phải chịu trách nhiệm đối với tổ chức hành nghề công chứng về tính chính xác, phù hợp của nội dung bản dịch do mình thực hiện.

2. Công chứng viên tiếp nhận bản chính giấy tờ, văn bản cần dịch, kiểm tra và giao cho người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức mình thực hiện. Người phiên dịch phải ký vào từng trang của bản dịch trước khi công chứng viên ghi lời chứng và

3. Công chứng vụ việc từ đơn vị bảo quản lưu trữ công khai của dân sự theo quy định của pháp luật về dân sự.

**제61조 번역본의 공증**

1. 공증을 위하여 문서·서류를 베트남어를 외국어로 또는 외국어를 베트남어로 번역하는 것은 공증직무수행단체의 공동협력자인 통역인에 의하여 진행되어야 한다. 공동협력자는 외국어 전문 대학 또는 다른 대학을 졸업하였으나 해당 외국어에 능통한 자여야 한다. 공동협력자는 공증직무수행단체에 앞서 자신이 수행한 번역본의 정확성, 적합성에 대한 책임을 진다.

2. 공증인은 번역이 필요한 문서·서류 원본을 접수받아 확인한 후 자신의 단체 소속 공동협력자인 통역인에게 전달한다. 공증인이 증서를 작성하고 번역본의 각 장에 서명하기 전에 통역인은 번역본의 각 장에 먼저 서명하여야 한다.

ký vào từng trang của bản dịch.  
 Từng trang của bản dịch phải được đóng dấu chữ “Bản dịch” vào chỗ trống phía trên bên phải; bản dịch phải được đính kèm với bản sao của bản chính và được đóng dấu giáp lai.

3. Lời chứng của công chứng viên đối với bản dịch phải ghi rõ thời điểm, địa điểm công chứng, họ tên công chứng viên, tên tổ chức hành nghề công chứng; họ tên người phiên dịch; chứng nhận chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của người phiên dịch; chứng nhận nội dung bản dịch là chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội; có chữ ký của công chứng viên và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.

4. Công chứng viên không được nhận và công chứng bản dịch trong các trường hợp sau đây:

a) Công chứng viên biết hoặc phải biết bản chính được cấp sai thẩm quyền hoặc không hợp lệ; bản chính giả;

b) Giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch đã bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt hoặc bị hư hỏng, cũ nát không thể xác

định bản dịch. Từng trang của bản dịch phải được đóng dấu chữ “Bản dịch” vào chỗ trống phía trên bên phải; bản dịch phải được đính kèm với bản sao của bản chính và được đóng dấu giáp lai.

3. 번역본에 대하여 공증인이 증서를 작성함에는 공증시점·장소, 공증인의 성명, 공증직무수행단체의 명칭, 통역인의 성명을 명확하게 기재하여야 하며, 번역본에 명시된 서명이 통역인의 서명이고 번역본의 내용이 정확하고 법률을 위반하지 아니하고 사회윤리에 반하지 아니함을 인증하여야 하며, 공증인의 서명 및 공증직무수행단체의 날인이 있어야 한다.

4. 공증인은 다음의 경우에 해당하는 번역본을 접수받아 공증하여서는 아니 된다.

a) 공증인이 원본이 부적절하거나 권한에 벗어나 발급되었음을 알고 있거나 알았어야 하는 경우, 또는 원본이 위조된 경우

b) 번역 신청 대상 서류·문서 상 삭제·수정·추가·누락 또는 손상·훼손으로 인하여 내용을 명확하게 확인할 수 없는 경우

<p>định rõ nội dung; c) Giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch thuộc bí mật nhà nước; giấy tờ, văn bản bị cấm phổ biến theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết mẫu lời chứng của công chứng viên đối với bản dịch.</p>	<p>c) 번역 신청 대상 서류·문서가 국가기밀에 해당하거나, 법률 규정에 따라 유포가 금지된 경우</p> <p>5. 법무부장관은 번역본에 대한 통역인의 증서 양식을 상세히 규정한다.</p>
<p><b>Chương VI CƠ SỞ DỮ LIỆU CÔNG CHỨNG VÀ LƯU TRỮ HỒ SƠ CÔNG CHỨNG</b></p>	<p><b>제6장 공증데이터베이스 및 공증서류의 보관</b></p>
<p><b>Điều 62. Cơ sở dữ liệu công chứng</b></p>	<p><b>제62조 공증데이터베이스</b></p>
<p>1. Cơ sở dữ liệu công chứng bao gồm các thông tin về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch đã được công chứng.</p> <p>2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương và ban hành quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng.</p> <p>3. Bộ Tư pháp chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng và các bộ, ngành có liên quan chỉ đạo,</p>	<p>1. 공증데이터베이스에는 재산 출처, 재산 거래상태, 공증된 계약·거래와 관련된 재산에 적용되는 예방조치에 관한 정보가 포함된다.</p> <p>2. 성급 인민위원회는 지역의 공증데이터베이스를 구축하며, 공증데이터베이스의 개발·사용에 관한 규제를 공표할 책임이 있다.</p> <p>3. 법무부는 자원환경부, 건설부, 관련 부처와 협조하여 각 지역의 공증데이터베이스의 구축, 관리 및 활용에 대하여 지시하고 안내</p>

hướng dẫn việc xây dựng và quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu công chứng tại các địa phương.

**Điều 63. Hồ sơ công chứng**

1. Hồ sơ công chứng bao gồm phiếu yêu cầu công chứng, bản chính văn bản công chứng, bản sao các giấy tờ mà người yêu cầu công chứng đã nộp, các giấy tờ xác minh, giám định và giấy tờ liên quan khác.
2. Hồ sơ công chứng phải được đánh số theo thứ tự thời gian phù hợp với việc ghi trong sổ công chứng.

**Điều 64. Chế độ lưu trữ hồ sơ công chứng**

1. Tổ chức hành nghề công chứng phải bảo quản chặt chẽ, thực hiện biện pháp an toàn đối với hồ sơ công chứng.
2. Bản chính văn bản công chứng và các giấy tờ khác trong hồ sơ công chứng phải được lưu trữ ít nhất là 20 năm tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng; trường hợp lưu trữ ngoài trụ sở thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của Sở Tư pháp.
3. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền có yêu cầu

hàng.

**제63조 공증서류**

1. 공증서류에는 공증촉탁서, 공증문서의 원본, 공증촉탁인이 제출한 문서의 사본, 각종 규명·감정문서 및 그 밖의 관련 문서가 포함된다.
2. 공증장부에 기재된 바에 따라 공증서류에 번호를 순차적으로 표기하여야 한다.

**제64조 공증서류의 보관제도**

1. 공증직무수행단체는 공증서류를 철저히 보관하고 안전조치를 취하여야 한다.
2. 공증문서의 원본 및 공증서류에 포함된 그 밖의 문서는 공증직무수행단체의 본점에서 최소 20년 동안 보관되어야 하며, 본점 이외의 장소에서 보관하는 경우 사법청의 동의를 서면으로 받아야 한다.
3. 주무관청이 공증과 관련된 감독, 점검, 감사, 수사, 기소, 재판

bằng văn bản về việc cung cấp hồ sơ công chứng phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án liên quan đến việc đã công chứng thì tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm cung cấp bản sao văn bản công chứng và các giấy tờ khác có liên quan. Việc đối chiếu bản sao văn bản công chứng với bản chính chỉ được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng nơi đang lưu trữ hồ sơ công chứng.

4. Việc kê biên, khám xét trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng phải thực hiện theo quy định của pháp luật và có sự chứng kiến của đại diện Sở Tư pháp hoặc đại diện tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên tại địa phương.

5. Trường hợp Phòng công chứng được chuyển đổi thành Văn phòng công chứng thì hồ sơ công chứng do Văn phòng công chứng được chuyển đổi quản lý.

Trường hợp Phòng công chứng bị giải thể thì hồ sơ công chứng phải được chuyển cho một Phòng công chứng khác hoặc một Văn phòng công chứng do Sở Tư pháp chỉ định.

및 판결 집행을 목적으로 공증서류를 제공받도록 서면으로 요청하는 경우, 공증직무수행단체는 공증문서의 사본 및 그 밖의 관련 문서를 제공할 책임이 있다. 공증문서 원본과 사본의 대조는 공증서류를 보관하고 있는 공증직무수행단체에서만 진행할 수 있다.

4. 공증직무수행단체에 대한 압류 및 수색은 법률 규정에 따라 이행하여야 하며, 법무부 대표자 또는 지역 공증인직업·사회단체의 대표자가 참석하여야 한다.

5. 국영공증사무소가 민간공증사무소로 전환된 경우, 공증서류는 전환된 민간공증사무소에서 관리한다.

국영공증사무소가 해산된 경우, 공증서류를 다른 국영공증사무소 또는 사법청이 지정한 민간공증사무소로 넘긴다.

Trường hợp Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động thì Văn phòng công chứng đó phải thỏa thuận với một Văn phòng công chứng khác về việc tiếp nhận hồ sơ công chứng; nếu không thỏa thuận được hoặc Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động do toàn bộ công chứng viên hợp danh chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì Sở Tư pháp chỉ định một Phòng công chứng hoặc một Văn phòng công chứng khác tiếp nhận hồ sơ công chứng.

**Điều 65. Cấp bản sao văn bản công chứng**

1. Việc cấp bản sao văn bản công chứng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:
  - a) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 64 của Luật này;
  - b) Theo yêu cầu của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng, giao dịch đã được công chứng.
2. Việc cấp bản sao văn bản công chứng do tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ

민간공증사무소가 운영을 종료하는 경우, 해당 민간공증사무소는 공증문서 인수인계에 대하여 다른 공증사무소와 합의하여야 하며, 합의가 이루어지지 아니하거나 민간공증사무소의 공증인 전원이 사망하거나 법원에 의하여 사망선고를 받음으로써 운영이 종료된 경우, 사법청은 공증문서를 인계받을 다른 국영공증사무소 또는 민간공증사무소를 지정한다.

**제65조 공증문서 사본의 발급**

1. 공증문서 사본의 발급은 다음의 경우에 이행한다.
  - a) 이 법 제64조제3항에 규정된 경우에 근거하여 주무관청이 요청하는 경우
  - b) 계약·거래 당사자 및 공증받은 계약·거래와 관련된 권리·의무를 가진 자가 요청하는 경우
2. 공증문서 사본의 발급은 공증문서의 원본을 보관하고 있는 공증직무수행단체에서 이행한다.

bản chính văn bản công chứng đó thực hiện.

**Chương VII PHÍ CÔNG CHỨNG, THÙ LAO CÔNG CHỨNG VÀ CHI PHÍ KHÁC**

**Điều 66. Phí công chứng**

1. Phí công chứng bao gồm phí công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch, phí lưu giữ di chúc, phí cấp bản sao văn bản công chứng. Người yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch, lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng phải nộp phí công chứng.
2. Mức thu, chế độ thu, nộp, sử dụng và quản lý phí công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 67. Thù lao công chứng**

1. Người yêu cầu công chứng phải trả thù lao khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp, dịch giấy tờ, văn bản và các việc khác liên quan đến việc công chứng.
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành mức trần thù lao công chứng áp dụng đối với các tổ

**제7장 공증수수료, 공증보수 및 그 밖의 비용**

**제66조 공증수수료**

1. 공증수수료는 계약·거래·번역본 공증수수료, 유언장 보관수수료, 공증문서 사본 발급수수료를 포함한다. 계약·거래·번역본 공증, 유언장 보관, 공증문서 사본 발급을 요청하는 자는 공증수수료를 납부하여야 한다.
2. 공증수수료의 징수수준, 징수·납부 제도, 사용 및 관리는 법률규정에 따른다.

**제67조 공증보수**

1. 공증촉탁인은 공증직무수행단체에 계약·거래 작성, 각종 문서·서류의 타자, 복사, 번역 및 그 밖의 공증과 관련된 업무를 의뢰할 때 보수를 지급하여야 한다.
2. 성급 인민위원회는 지역 내 공증직무수행단체에 적용되는 공증보수 상한을 공표한다. 공증직

chức hành nghề công chứng tại địa phương. Tổ chức hành nghề công chứng xác định mức thù lao đối với từng loại việc không vượt quá mức trần thù lao công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và niêm yết công khai các mức thù lao tại trụ sở của mình. Tổ chức hành nghề công chứng thu thù lao cao hơn mức trần thù lao và mức thù lao đã niêm yết thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm giải thích rõ cho người yêu cầu công chứng về thù lao công chứng.

**Điều 68. Chi phí khác**

1. Trường hợp người yêu cầu công chứng đề nghị xác minh, giám định hoặc thực hiện công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng thì người yêu cầu công chứng phải trả chi phí để thực hiện việc đó.

Mức chi phí do người yêu cầu công chứng và tổ chức hành nghề công chứng thỏa thuận. Tổ chức hành nghề công chứng không được thu chi phí cao hơn mức chi phí đã thỏa thuận.

2. Tổ chức hành nghề công

vụ hành nghề công chứng tại địa phương. Tổ chức hành nghề công chứng xác định mức thù lao đối với từng loại việc không vượt quá mức trần thù lao công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và niêm yết công khai các mức thù lao tại trụ sở của mình. Tổ chức hành nghề công chứng thu thù lao cao hơn mức trần thù lao và mức thù lao đã niêm yết thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Công chứng vụ hành nghề công chứng có trách nhiệm giải thích rõ cho người yêu cầu công chứng về thù lao công chứng.

**제68조 그 밖의 비용**

1. 공증촉탁인은 공증직무수행단체의 본점 밖에서 규명, 감정 또는 공증을 요청하는 경우, 이에 소요되는 비용을 부담하여야 한다.

비용 수준은 공증촉탁인과 공증직무수행단체 간의 합의에 의한다. 공증직무수행단체는 합의한 비용보다 높은 비용을 징수하여서는 아니 된다.

2. 공증직무수행단체는 그 밖의

chứng phải niêm yết rõ nguyên tắc tính chi phí khác và có trách nhiệm giải thích rõ cho người yêu cầu công chứng về các chi phí cụ thể đó.

**Chương VIII QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG CHỨNG**

**Điều 69. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Tư pháp và các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý nhà nước về công chứng**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công chứng.
2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
  - a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về công chứng;
  - b) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành chính sách phát triển nghề công chứng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng trong cả nước;
  - c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn,

비용 산정 원칙을 명확하게 제시 하며, 공증촉탁인에게 해당 상세 비용에 대하여 명확하게 설명할 책임이 있다.

**제8장 공증에 관한 국가관리**

**제69조 공증에 관한 국가관리 시 정부, 법무부 및 관련 부처의 책임**

1. 정부는 공증에 관한 국가관리를 통일시킨다.
2. 법무부는 공증에 관한 국가관리를 수행하기 위하여 정부, 총리에 앞서 책임을 지며, 다음의 임무·권한이 있다.
  - a) 공증에 관한 법률 문서를 공포하거나, 주무관청이 이를 공포하도록 제출한다.
  - b) 공증직업 발전에 관한 정책을 수립한 후 정부가 이를 공포하도록 제출하며, 정부 총리가 전국 공증직무수행단체 발전에 관한 총괄기본계획을 공포하도록 제출한다.
  - c) 전국 공증직무수행단체 발전에 관한 총괄기본계획의 실



<p>khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.</p> <p>3. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng cho viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng; định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về hoạt động công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để tổng hợp báo cáo Chính phủ.</p> <p>4. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng.</p>	<p>률에 규정된 의무 및 권한을 가진다.</p> <p>3. 외교부는 베트남 재외공관의 공증직무수행을 안내·점검·감사하며, 영사관·외교관에게 공증직무역량 강화교육을 실시하도록 법무부와 협조할 책임이 있으며, 매년 정기적으로 법무부에 베트남 재외공관의 공증활동에 대하여 보고한 후 법무부가 이를 취합하고 정부에 보고한다.</p> <p>4. 부·부급기관은 자신의 임무·권한 범위 내에서 공증에 관한 국가관리를 수행함에 있어 법무부와 협조할 책임이 있다.</p>
<p><b>Điều 70. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Sở Tư pháp trong công tác quản lý nhà nước về công chứng</b></p> <p>1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:</p>	<p><b>제70조 성급 인민위원회 및 각 사법청의 공증에 관한 국가관리 임무, 권한</b></p> <p>1. 성급 인민위원회는 지역 내 공증에 관한 국가관리를 수행하며, 다음의 임무·권한이 있다.</p>

<p>a) Tổ chức thi hành, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng, chính sách phát triển nghề công chứng;</p> <p>b) Thực hiện các biện pháp phát triển tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;</p> <p>c) Quyết định thành lập Phòng công chứng, bảo đảm cơ sở vật chất và phương tiện làm việc cho các Phòng công chứng; quyết định việc giải thể hoặc chuyển đổi Phòng công chứng theo quy định của Luật này;</p> <p>d) Ban hành tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng; quyết định cho phép thành lập, thay đổi và thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng, cho phép chuyển nhượng, hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng;</p> <p>đ) Ban hành mức trần thù lao công chứng tại địa phương;</p> <p>e) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về công chứng theo thẩm quyền; phối hợp với Bộ</p>	<p>a) 공증에 관한 법률 및 공증 직업개발 정책을 홍보·보급 및 실행한다.</p> <p>b) 정부 총리가 승인한 공증직 무수행단체 발전에 관한 총괄 기본계획에 따라 지역 내 공증 직무수행단체를 발전시키기 위한 방안을 실행한다.</p> <p>c) 국영공증사무소의 설립을 결정하며, 각 국영공증사무소를 위한 시설 및 장비를 확보하며, 이 법 규정에 따라 국영공증사무소의 해산 또는 전환을 결정한다.</p> <p>d) 민간공증사무소 설립 신청 서류 통과기준을 공표하며, 민간공증사무소의 설립허가 결정서를 공표·변경 및 취소하며, 민간공증사무소의 양도·신설합병·흡수합병을 승인한다.</p> <p>đ) 지역 내 공증보수 상한을 공표한다.</p> <p>e) 권한에 따라 공증에 관한 위반사항을 점검·감사·처분하고 이의신청·고소를 처리하며, 공증 점검·감사 시 법무부와 협</p>
--	---

<p>Tư pháp trong công tác kiểm tra, thanh tra về công chứng;</p> <p>g) Báo cáo Bộ Tư pháp về việc thành lập, chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng; cho phép thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng Văn phòng công chứng trên địa bàn. Định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về hoạt động công chứng tại địa phương để tổng hợp báo cáo Chính phủ;</p> <p>h) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.</p> <p>2. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.</p> <p><b>Chương IX XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP</b></p> <p><b>Điều 71. Xử lý vi phạm đối với công chứng viên</b></p> <p>Công chứng viên vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm</p>	<p>조한다.</p> <p>g) 법무부에 국영공증사무소의 설립, 전환, 해산에 대하여 보고하며, 지역 내 민간공증사무소의 양도·신설합병·흡수합병을 승인한다. 매년 정기적으로 법무부에 지역 내 공증활동에 대하여 보고하며, 법무부가 이를 취합하고 정부에 보고한다.</p> <p>h) 이 법 및 그 밖의 관련 법률 문서에 규정된 의무 및 권한을 가진다.</p> <p>2. 사법청은 성급 인민위원회가 지역 내 공증에 관한 국가관리를 수행하고 이 법 및 그 밖의 관련 법률에 규정된 임무·권한을 수행할 수 있도록 보좌할 책임이 있다.</p> <p><b>제9장 위반처분 및 분쟁해결</b></p> <p><b>제71조 공증인에 대한 위반처분</b></p> <p>이 법 규정을 위반한 공증인은 위반의 성격·정도에 따라 징계처분, 행정위반 처벌 또는 형사책임을 부과받으며, 손해를 끼치는</p>
--	---

hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 72. Xử lý vi phạm đối với tổ chức hành nghề công chứng**

Tổ chức hành nghề công chứng vi phạm quy định của Luật này thì bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 73. Xử lý vi phạm đối với người có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng**

Người có chức vụ, quyền hạn mà có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng hoặc cản trở công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng thực hiện quyền, nghĩa vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

경우 법률 규정에 따라 배상하여야 한다.

**제72조 공증직무수행단체에 대한 위반처분**

이 법 규정을 위반한 공증직무수행단체는 행정위반 처벌을 받으며, 손해를 끼치는 경우 법률 규정에 따라 배상하여야 한다.

**제73조 공증인, 공증직무수행단체의 합법적 권리·이익 침해자에 대한 위반처분**

직위·권한을 남용하여 공증인, 공증직무수행단체의 합법적 권리·이익을 침해하거나 공증인, 공증직무수행단체의 권리·의무 행사를 방해하는 행위를 한 자는 위반의 성격·정도에 따라 징계처분 또는 형사책임을 부과받으며, 손해를 끼치는 경우 법률 규정에 따라 배상하여야 한다.

**Điều 74. Xử lý vi phạm đối với cá nhân, tổ chức hành nghề công chứng bất hợp pháp**

1. Cá nhân không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 75. Xử lý vi phạm đối với người yêu cầu công chứng**

Người yêu cầu công chứng có hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo, sửa chữa, tẩy xóa giấy tờ, văn bản trái pháp luật hoặc có hành vi gian dối khác khi yêu cầu công chứng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu

**제74조 공증직무 불법 수행자·단체에 대한 위반처분**

1. 공증직무 수행요건 미충족자는 어떠한 방식으로도 공증직무를 수행할 때 위반행위를 중단하여야 하며, 행정위반 처벌 또는 형사책임을 부과받으며, 손해를 끼치는 경우 법률 규정에 따라 배상하여야 한다.
2. 공증직무 수행요건 미충족 단체는 어떠한 방식으로도 공증직무를 수행할 때 위반행위를 중단하여야 하며, 행정위반 처벌 또는 형사책임을 부과받으며, 손해를 끼치는 경우 법률 규정에 따라 배상하여야 한다.

**제75조 공증촉탁인에 대한 위반처분**

공증촉탁인이 공증을 촉탁할 때 허위정보·자료 제공, 위조문서·서류 사용, 문서·서류 불법 수정·삭제 또는 그 밖의 부정한 행위를 한 경우 위반의 성격·정도에 따라 행정위반 처벌 또는 형사책임을 부과받으며, 손해를 끼치는 경우 법률 규정에 따라 배상하여야 한다.

trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 76. Giải quyết tranh chấp**

Trong trường hợp giữa người yêu cầu công chứng và công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng có tranh chấp liên quan đến hoạt động hành nghề công chứng thì các bên có quyền khởi kiện vụ việc ra Tòa án để giải quyết tranh chấp đó.

**Chương X ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 77. Việc chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản của công chứng viên**

1. Công chứng viên được chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản.
2. Việc chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng thực.

**Điều 78. Việc công chứng của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước**

**제76조 분쟁해결**

공증촉탁인과 공증인, 공증직무수행단체 간에 공증직무수행 활동과 관련된 분쟁이 발생하는 경우, 당사자는 해당 분쟁을 해결하기 위하여 법원에 소송을 제기할 권리가 있다.

**제10장 시행조항**

**제77조 공증인의 원본과 사본의 대조인증, 서류·문서 내의 서명인증**

1. 공증인은 원본과 사본의 대조인증, 서류·문서 내의 서명인증을 수행할 수 있다.
2. 원본과 사본의 대조인증, 서류·문서 내의 서명인증은 인증에 관한 법률 규정에 따른다.

**제78조 베트남 사회주의공화국 재외공관의 공증**

**ngoài**

1. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản, văn bản ủy quyền và các hợp đồng, giao dịch khác theo quy định của Luật này và pháp luật về lãnh sự, ngoại giao, trừ hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, góp vốn bằng bất động sản tại Việt Nam.

2. Viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng phải có bằng cử nhân luật hoặc được bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng.

3. Viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao thực hiện công chứng theo thủ tục quy định tại Chương V của Luật này, có quyền quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 và nghĩa vụ quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 2 Điều 17 của Luật này.

**Điều 79. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Văn phòng công chứng do

1. 해외에 있는 베트남 사회주의 공화국의 외교대표기관, 영사대표기관은 이 법 및 영사·외교에 관한 법률 규정에 따라 유언장, 유산상속포기각서, 위임장 및 그 밖의 계약·거래를 공증할 수 있으며, 다만 베트남 내의 부동산 매매·전환·양도·증여·임대·담보·자본출자 계약을 제외한다.

2. 공증직무를 맡은 영사관, 외교관은 법학 학사학위를 소지하여야 하거나, 공증직무교육 강화교육을 이수하였어야 한다.

3. 영사관, 외교관은 이 법 제5장에 규정된 절차에 따라 공증을 수행하며, 이 법 제17조제1항제 c호, 제d호, 제đ호에 규정된 권리 및 제2항제a호, 제c호, 제d호, 제đ호에 규정된 의무를 진다.

**제79조 경과조항**

1. 공증법 제82/2006/QH11호 규정에 근거하여 공증인 1인에 의하여 설립된 민간공증사무소는

một công chứng viên thành lập theo quy định của Luật công chứng số 82/2006/QH11 phải chuyển đổi thành Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định tại Điều 22 của Luật này. Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập không thực hiện xong việc chuyển đổi trong thời hạn này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi quyết định cho phép thành lập, Sở Tư pháp thu hồi giấy đăng ký hoạt động công chứng.

Bộ Tư pháp hướng dẫn thủ tục chuyển đổi Văn phòng công chứng quy định tại khoản này.

2. Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được giữ nguyên tên gọi đã đăng ký. Trường hợp Văn phòng công chứng thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải đăng ký lại hoạt động; trường hợp thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật này thì phải thay đổi tên gọi của Văn phòng công chứng phù hợp với quy định

이 법 시행일부터 24개월 이내에 이 법 제22조 규정에 따라 설립·운영되는 민간공증사무소의 유형으로 전환하여야 한다. 공증인 1인에 의하여 설립된 민간공증사무소가 해당 기한 이내에 전환을 완료하지 못한 경우, 성급인민위원회는 설립허가 결정서를 취소하며, 사법청이 공증활동등록증을 취소한다.

법무부는 이 항에 규정된 민간공증사무소의 전환 절차를 안내한다.

2. 이 법 시행일 전에 설립된 민간공증사무소는 등록된 명칭을 유지할 수 있다. 민간공증사무소는 이 법 시행일부터 이 법 제23조제3항에 규정된 내용 중 하나를 변경하는 경우 운영을 재등록하여야 하며, 이 법 제24조제2항에 규정된 내용 중 하나를 변경하는 경우 이 법 제22조제3항 규정에 부합한 민간공증사무소의 명칭으로 변경하여야 한다.

tại khoản 3 Điều 22 của Luật này.

3. Tổ chức hành nghề công chứng được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên theo quy định tại Điều 37 của Luật này trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Luật có hiệu lực thi hành.

4. Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng được ban hành kèm theo Thông tư số 11/2012/TT-BTP ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tư pháp tiếp tục được thực hiện cho đến khi tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên quy định tại Điều 39 của Luật này ban hành mới Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.

**Điều 80. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Luật Công chứng số 82/2006/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

**Điều 81. Quy định chi tiết**

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong

3. 이 법 시행일 전에 설립된 공증직무수행단체는 이 법 시행일 부터 90일 이내에 이 법 제37조 규정에 따라 공증인을 위한 전문인배상책임보험에 가입하여야 한다.

4. 법무부가 2012년 10월 30일에 공포한 통자 제11/2012/TT-BTP호에 첨부된 공증인직업 윤리강령은 이 법 제39조에 규정된 공증인직업·사회단체가 신규 공증인직업 윤리강령을 공포할 때까지 계속 시행한다.

**제80조 시행효력**

이 법은 2015년 1월 1일부터 시행효력이 발생한다.

공증법 제82/2006/QH11호는 이 법 시행일부터 효력을 상실한다.

**제81조 세부규정**

정부는 법률에 규정된 각 조항을 상세히 규정한다.

Luật.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2014.*

CHỦ TỊCH  
(Đã ký)

Nguyễn Sinh Hùng

이 법은 2014년 6월 20일 베트남 사회주의공화국 국회 제13기 제7차 회기에서 통과되었다.

의장  
(서명함)

응우옌 싌 흥